

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/2006/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26/4/2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2006/NQ-HĐNDK10 ngày 12/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá X - kỳ họp thứ 11;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2337/TT-STC ngày 15/12/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007 và thay thế Quyết định số 141/2005/QĐ-UBND ngày 31/12/2005 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Huế

QUY ĐỊNH**Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 72/2006/QĐ-UBND**ngày 16/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Đối tượng điều chỉnh**

Quy định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Phạm vi áp dụng**1. Giá đất được áp dụng để:**

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử

dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh. Trừ trường hợp đặc biệt, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và sẽ có quy định riêng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Phân vùng đất tại nông thôn” là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng đồng bằng, trung du, miền núi.

2. “Đất trồng cây hàng năm” là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá 01 (một) năm kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

3. “Đất trồng cây lâu năm” là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch kể cả cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm; bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

4. “Đất rừng sản xuất” là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

5. “Đất rừng phòng hộ” là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

6. “Đất rừng đặc dụng” là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích

lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.

7. “Đất nuôi trồng thuỷ sản” là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thuỷ sản; bao gồm đất nuôi, trồng thuỷ sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt.

8. “Đất làm muối” là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

9. “Đất ở” là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư được công nhận là đất ở bao gồm: đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

10. “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp” là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh trong công nghiệp và dịch vụ bao gồm: đất khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.

11. “Đất nông nghiệp khác” là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thuỷ sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

12. “Giá đất” là số tiền tính trên một đơn vị diện tích đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phân vùng đất theo xã, phường, thị trấn

Đất được chia thành 3 vùng: đồng bằng, trung du và miền núi như phụ lục kèm theo.

Điều 5. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất (bao gồm cả rừng phòng hộ và rừng đặc dụng) được xác định theo hạng đất và chia thành 03 loại xã theo địa giới hành chính: đồng bằng, trung du và miền núi. Hạng đất nông nghiệp do cơ quan có thẩm quyền công bố trong từng thời kỳ theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Đất làm muối được chia làm 02 vị trí theo địa giới hành chính xã, bao gồm xã Phở Thanh (Huyện Đức Phổ) và các xã còn lại.

Vị trí đất làm muối được xác định căn cứ vào khoảng cách từ đồng muối đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc gần đường giao thông, theo nguyên tắc: vị trí số 1 áp dụng đối với đồng muối gần kho muối nhất hoặc gần đường giao thông; vị trí thứ 2 có khoảng cách xa kho muối hơn, xa đường giao thông hơn.

3. Giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh như Bảng giá số 1 kèm theo.

4. Giá đất nông nghiệp khác được căn cứ vào giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận trong cùng vùng tương ứng của bảng giá đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 của Điều này.

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp

1. Đất phi nông nghiệp các phường thuộc thành phố:

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường thuộc thành phố được xếp theo vị trí và được chia thành 6 loại đường phố của đô thị loại III.

1.1. Phân loại đường phố: Đường phố của các phường thuộc thành phố được phân thành 6 loại đường (loại 1, 2, 3, 4, 5, 6), căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh dịch vụ, khoảng cách tới trung tâm thành phố.

1.2. Phân vị trí đất: Vị trí đất từng loại đường phố thuộc các phường được phân thành 3 vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi trên cơ sở nguyên tắc: Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Đất phi nông nghiệp thị trấn các huyện:

Đất ở tại thị trấn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn được xếp theo vị trí và được chia thành 3 loại đường của đô thị loại V.

2.1. Phân loại đường phố: Đường phố được phân thành 3 loại đường (loại 1, 2, 3) được căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh dịch vụ, khoảng cách tới trung tâm thị trấn.

2.2. Phân vị trí đất: Vị trí đất trong từng loại đường phố được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi trên cơ sở căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính, khu thương mại, dịch vụ nhất...; các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với vị trí trước.

3. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn (bao gồm xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Đồng thuộc thành phố Quảng Ngãi):

Đất ở tại nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xếp theo vị trí của từng loại đất trong từng khu vực và được chia thành 3 loại xã theo địa giới hành chính: đồng bằng, trung du và miền núi.

3.1. Phân khu vực: Được chia thành 3 khu vực, như sau:

- Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp đầu mỗi giao thông, trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; hoặc không nằm tại trung tâm xã nhưng gần đầu mỗi giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- Khu vực 2: Đất mặt tiền ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại, khu du lịch hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mỗi giao thông hoặc gần: chợ, Ủy ban nhân dân xã, trường học, trạm y tế.

- Khu vực 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn huyện.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các khu vực tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

3.2. Phân vị trí: Trong mỗi khu vực được chia tối đa 6 vị trí.

Nguyên tắc xác định từng vị trí đất trong từng khu vực được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục

đường giao thông chính nhất; các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với vị trí trước.

Đất ở vị trí số 1 thuộc khu vực 1 có mức giá cao nhất khu vực 1, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn. Tương tự đất ở vị trí số 1 thuộc khu vực 2 có mức giá cao nhất khu vực 2, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn; đất ở vị trí 1 thuộc khu vực 3 có mức giá cao nhất khu vực 3, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

4. Giá đất ở trên địa bàn tỉnh như Bảng giá số 2 kèm theo.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh như Bảng giá số 3 kèm theo.

Điều 7. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp được căn cứ vào bảng giá đất ở liền kề hoặc bảng giá đất ở tại khu vực lân cận trong cùng vùng tương ứng với từng vị trí để xác định giá.

2. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ thì căn cứ bảng giá các loại đất liền kề để định giá, cụ thể:

- Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở hoặc chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo từng vị trí để xác định giá; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá.

- Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất theo từng vị trí để xác định giá.

Điều 8. Đất chưa sử dụng

Các loại đất chưa xác định được mục đích sử dụng bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, khi cần phải có giá để tính bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về loại đất này hoặc khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề

và mục đích sử dụng mới, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để quy định mức giá cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 9. Một số trường hợp khác

1. Đất ở trong cùng một thửa đất hoặc cùng một chủ sử dụng đất tại đầu mỗi giao thông, trục đường giao thông chính nông thôn, thị trấn các huyện và các xã, phường thuộc thành phố thì giá đất ở vị trí mặt tiền được tính cho phần đất có chiều sâu đến 30m (Không áp dụng cho thửa đất ở vị trí 2, vị trí 3 và vị trí khác thuộc các phường). Trường hợp phần đất ở vị trí này (Vị trí mặt tiền) có diện tích lớn hơn 1,3 lần chiều rộng mặt tiền nhân với chiều sâu (theo chiều vuông góc với mặt tiền) thì giá đất phần diện tích tăng hơn tính bằng 80% giá đất vị trí mặt tiền (Diện tích vị trí mặt tiền được tính 100% giá đất = chiều rộng mặt tiền x chiều sâu vuông góc x 1,3; diện tích còn lại của vị trí mặt tiền tính bằng 80% giá đất vị trí mặt tiền).

Phần đất có chiều sâu lớn hơn 30m đến 50m tính bằng 70% giá đất ở vị trí mặt tiền (Giá đất 100% vị trí mặt tiền x 0,7) và phần đất còn lại (Có chiều sâu lớn hơn 50m) tính bằng 40% giá đất ở vị trí mặt tiền (Giá đất 100% vị trí mặt tiền x 0,4).

2. Đất phi nông nghiệp có 2 mặt tiền trở lên thuộc các đầu mỗi giao thông, trục đường giao thông chính nông thôn, thị trấn các huyện và các xã, phường thuộc thành phố thì giá đất được tính theo mức giá của vị trí cao nhất.

3. Đất phi nông nghiệp ở vị trí mặt tiền đường phố thuộc các phường của thành phố Quảng Ngãi (trừ vị trí đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên và đất vị trí khác) thì giá đất được tính theo hệ số tăng theo chiều rộng mặt tiền. Trong trường hợp đất có mặt tiền tiếp giáp với 2 đường phố trở lên thì tính hệ số tăng theo chiều rộng mặt tiền đường phố có mức giá cao nhất.

Chiều rộng mặt tiền đường phố (R)	Hệ số tăng
$6m < R \leq 7m$	+ 05%
$7m < R \leq 8m$	+ 10%
$R > 8m$	+ 15%

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, Ban ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Hàng năm Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được bố trí một khoản kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện việc tổ chức mạng lưới thống kê và điều tra, khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15/9/2005 của Bộ Tài chính, thuê tư vấn về giá đất và các công việc khác có liên quan đến giá đất tại địa phương. Việc quản lý kinh phí này thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 11. Đối với các dự án đang thực hiện dở dang, việc bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thuộc phạm vi điều chỉnh của Ủy ban nhân dân tỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh thì các cấp, các ngành kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để xử lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Huế

Bảng giá số 1
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2006/QĐ-UBND
ngày 16 /12/2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Bảng 1: Giá đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: đồng/m²

Mức giá \ Loại xã	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	30.000	25.000	21.000
Hạng 2	25.000	20.000	15.000
Hạng 3	21.000	15.000	11.000
Hạng 4	16.000	12.000	9.000
Hạng 5	14.000	10.000	7.000
Hạng 6	10.000	7.000	5.000

Bảng 2. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

Mức giá \ Loại xã	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 1	26.000	23.000	19.000
Hạng 2	23.000	18.000	14.000
Hạng 3	18.000	14.000	10.000
Hạng 4	15.000	10.000	8.000
Hạng 5	12.000	8.000	6.000
Hạng 6	9.000	6.000	4.000

Bảng 3. Giá đất rừng sản xuất (bao gồm cả rừng phòng hộ và rừng đặc dụng):

ĐVT: đồng/m²

Mức giá \ Loại xã	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 3	7.000	6.000	5.000
Hạng 4	5.000	4.000	3.000

Hạng 5	3.000	2.500	2.000
Hạng 6	2.500	2.000	1.500

Bảng 4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:ĐVT: đồng/m²

Mức giá \ Loại xã	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Hạng 2	21.000	16.000	13.000
Hạng 3	18.000	13.000	10.000
Hạng 4	14.000	10.000	7.000
Hạng 5	10.000	7.000	5.000
Hạng 6	6.000	4.000	2.000

Bảng 5. Giá đất làm muối:ĐVT: đồng/m²

Vị trí đất	Xã Phổ Thạnh (Đức Phổ)	Các xã còn lại
Vị trí 1	21.000	15.000
Vị trí 2	16.000	12.000

Bảng giá số 2**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI***(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2006/QĐ-UBND**ngày 16/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)***A. Thành phố Quảng Ngãi:****I. Các phường thuộc thành phố:****1. Mức giá:**ĐVT: Nghìn đồng/m²

T T	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Mức giá				
				Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
					Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
1	Hùng Vương	Cả đường (Từ Quang Trung-ngã 5 Thu Lộ)	1	4.000	750	530	640	450
2	Quang Trung	- Từ cầu Bầu Giang đến Cao Bá Quát	3	2.500	620	430	500	350
		- Từ Cao Bá Quát đến Lê Lợi	2	3.200	700	490	580	410
		- Từ Lê Lợi đến Trương Quang Trọng	1	4.000	750	530	640	450
		- Từ Trương Quang Trọng đến cầu Trà Khúc I	2	3.200	700	490	580	410
3	Nguyễn Nghiêm	- Từ Nguyễn Du đến Phạm Văn Đồng	2	3.200	700	490	580	410
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Quang Trung	1	4.000	750	530	640	450
		- Từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo	2	3.200	700	490	580	410

T T	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Mức giá				
				Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
					Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
4	Ngô Quyền	- Từ Nguyễn Nghiêm đến Phạm Xuân Hòa	1	4.000	750	530	640	450
		- Từ Phạm Xuân Hòa đến Lê Ngung	3	2.500	620	430	500	350
5	Nguyễn Bá Loan	- Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Trung Đình	2	3.200	700	490	580	410
		- Từ Lê Trung Đình đến Trương Quang Trọng	3	2.500	620	430	500	350
6	Lê Trung Đình	- Từ Bà Triệu đến Nguyễn Du	3	2.500	620	430	500	350
		- Từ Nguyễn Du đến Quang Trung	1	4.000	750	530	640	450
7	Duy Tân	Cả đường	1	4.000	750	530	640	450
8	Phan Chu Trinh	- Từ Hùng Vương đến Phan Đình Phùng	1	4.000	750	530	640	450
		- Từ Phan Đình Phùng đến Trần Hưng Đạo	2	3.200	700	490	580	410
9	Lý Tự Trọng	Cả đường	1	4.000	750	530	640	450
10	Lê Thánh Tôn	- Từ Quang Trung đến Phạm Văn Đồng	2	3.200	700	490	580	410

T T	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Mức giá				
				Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
					Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Đình Tiên Hoàng	3	2.500	620	430	500	350
11	Phan Đình Phùng	- Từ Quang Trung đến Lê Lợi	2	3.200	700	490	580	410
		- Từ Lê Lợi đến Trường TH Chánh Lộ	4	1.700	600	420	480	340
12	Trần Hưng Đạo	Cả đường (Từ Quang Trung đến Hùng Vương)	2	3.200	700	490	580	410
13	Lê Lợi	Cả đường (Từ Quang Trung đến Nguyễn Công Phương)	1	4.000	750	530	640	450
14	Nguyễn Tự Tân	- Từ Quang Trung đến hết đường xâm nhập nhựa	3	2.500	620	430	500	350
		- Từ Trương Định đến Chu Văn An	5	1.150	540	380	380	310
15	Nguyễn Công Phương	- Từ Trần Hưng Đạo đến ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi - Chu Văn An	3	2.500	620	430	500	350
		- Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi - Chu Văn An đến hết địa giới TPQN	4	1.700	600	420	480	340

T T	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Mức giá				
				Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
					Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
16	Nguyễn Thụy	Cả đường (Từ ngã 5 Thu Lộ đến ngã 4 ông Bó)	2	3.200	700	490	580	410
17	Hai Bà Trung	Từ Quang Trung đến Công ty Đường Quảng Ngãi	2	3.200	700	490	580	410
18	Bà Triệu	- Từ Quang Trung đến Cầu Trà Khúc II	1	4.000	750	530	640	450
		- Từ Cầu Trà Khúc II đến Lê Trung Đình	2	3.200	700	490	580	410
19	Trương Quang Trọng	Cả đường	3	2.500	620	430	500	350
20	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã 4 Ông Bó đến Nguyễn Trãi	3	2.500	620	430	500	350
		- Từ Nguyễn Trãi đến kênh N6	5	1.150	540	380	380	310
21	Nguyễn Chánh	Cả đường	2	4.000	750	530	640	450
22	Phạm Xuân Hòa	Cả đường	3	2.500	620	430	500	350
23	Hoàng Hoa Thám	Cả đường	4	1.700	600	420	480	340
24	Lê Ngung	Từ Quang Trung đến Nguyễn Bá Loan	3	2.500	620	430	500	350
25	Lê Đình Cần	- Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Trung Đình	3	2.500	620	430	500	350

T T	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Mức giá				
				Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
					Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ Nguyễn Tự Tân đến Hùng Vương	3	2.500	620	430	500	350
27	Chu Văn An	- Từ ngã 5 Lê Lợi, Nguyễn Trãi đến Hùng Vương	3	2.500	620	430	500	350
		- Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	3	2.500	620	430	500	350
28	Lê Khiết	Từ Quang Trung đến Cách Mạng Tháng 8	3	2.500	620	430	500	350
29	Đinh Tiên Hoàng	Từ Lê Trung Đình đến Cao Bá Quát	2	3.200	700	490	580	410
30	Lý Thường Kiệt	Từ Cao Bá Quát đến Quang Trung	2	3.200	700	490	580	410
31	Lê Văn Sỹ	Từ Hùng Vương đến Cổng chính C.ty may Đông Thành	4	1.700	600	420	480	340
32	Trần Quang Diệu	Từ Chu Văn An đến Nguyễn Công Phương	3	2.500	620	430	500	350

T T	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Mức giá				
				Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
					Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
33	Nguyễn Trãi	- Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Công Phương - Chu Văn An đến Nguyễn Đình Chiểu	2	3.200	700	490	580	410
		- Từ Nguyễn Đình Chiểu đến Hoàng Văn Thụ	3	2.500	620	430	500	350
34	Nguyễn Đình Chiểu	Cả đường	4	1.700	600	420	480	340
35	Trương Định	Từ Hùng Vương đến Tôn Đức Thắng	3	2.500	620	430	500	350
36	Nguyễn Chí Thanh	- Từ ngã 4 Ông Bó đến giáp Hai Bà Trung	3	2.500	620	430	500	350
		- Từ Hai Bà Trưng đến giáp sông Trà Khúc	4	1.700	600	420	480	340
37	Võ Thị Sáu	- Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Lợi	3	2.500	620	430	500	350
		- Lê Lợi đến kênh N6	4	1.700	600	420	480	340
38	Bùi Thị Xuân	- Từ Chu Văn An đến Nguyễn Đình Chiểu	4	1.700	600	420	480	340
		- Từ Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường xâm nhập nhựa	5	1.150	540	380	380	310

T T	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Mức giá				
				Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
					Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
39	Nguyễn Du	- Từ Bà Triệu đến Lê Trung Đình	3	2.500	620	430	500	350
		- Từ Lê Trung Đình đến Nguyễn Nghiêm	2	3.200	700	490	580	410
		- Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Thánh Tôn	3	2.500	620	430	500	350
40	Phan Bội Châu	Từ Trần Hưng Đạo đến Hùng Vương	2	3.200	700	490	580	410
41	Đường K2 (Trần Toại cũ)	Từ Quang Trung đến Trung tâm nuôi dưỡng chính sách xã hội	4	1.700	600	420	480	340
42	Hồ Xuân Hương	Từ Quang Trung đến hết đường thâm nhập nhựa	4	1.700	600	420	480	340
43	An Dương Vương	- Từ Chu Văn An đến Trương Định	2	3.200	700	490	580	410
		- Từ Trương Định đến Trần Cao Vân	3	2.500	620	430	500	350
44	Phan Long Bằng	Từ Chu Văn An đến An Dương Vương	3	2.500	620	430	500	350
45	Trần Toại	Từ Hùng Vương đến Trường Chính trị tỉnh	3	2.500	620	430	500	350

T T	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Mức giá				
				Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
					Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
46	Nguyễn Năng Lự	Cả đường	4	1.700	600	420	480	340
47	Phạm Văn Đồng	Từ Lê Trung Đình đến Cao Bá Quát	1	4.000	750	530	640	450
48	30 tháng 4	Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát	3	2.500	620	430	500	350
49	Bắc Sơn	- Từ Quang Trung đến đường K1	4	1.700	600	420	480	340
		- Từ đường K1 đến 30 tháng 4	3	2.500	620	430	500	350
50	Phan Đặng Lư	Từ Hà Huy Tập đến 30 tháng 4	3	2.500	620	430	500	350
51	Đường K1	Từ Lê Thánh Tôn đến Bắc Sơn	2	3.200	700	490	580	410
52	Cao Bá Quát	Từ Quang Trung đến 30 tháng 4	2	3.200	700	490	580	410
53	Cách mạng Tháng 8	Từ Nguyễn Nghiêm đến hết bê tông nhựa	3	2.500	620	430	500	350
54	Hà Huy Tập	Từ Lê Thánh Tôn đến Bắc Sơn	4	1.700	600	420	480	340
55	Nguyễn Binh Khiêm	Cả đường (Từ Chu Văn An đến Trương Định)	4	1.700	600	420	480	340

T T	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Mức giá				
				Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
					Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
56	Tôn Đức Thắng	Cả đường	2	3.200	700	490	580	410
57	Tổ Hữu	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng	3	2.500	620	430	500	350
58	Trần Cao Vân	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng	4	1.700	600	420	480	340
59	Nguyễn Thông	Từ ngã 4 Ông Bô đến ngã 4 đi Sân Bay	4	1.700	600	420	480	340
60	Đường K3	Từ Nguyễn Thông đến ngã 3 Rừng Lăng	5	1.150	540	380	380	310
61	Trương Quang Giao	Từ 30 tháng 4 đến hết đường bê tông nhựa	2	3.200	700	490	580	410
62	Võ Tùng	Từ Lê Trung Đình đến Bà Triệu	4	1.700	600	420	480	340
63	Khu dân cư Thành Cổ	- Đường có mặt cắt 17,5m (lô B)	3	2.500	620	430	500	350
		- Đường có mặt cắt 8,5m (lô C)	4	1.700	600	420	480	340
64	Tô Hiến Thành	Từ Trương Định đến Tổ Hữu	4	1.700	600	420	480	340
65	Khu dân cư đô Bao	- Đường có mặt cắt 21m	3	2.500	620	430	500	350
		- Đường có mặt cắt 18m	3	2.500	620	430	500	350
		- Đường có mặt cắt 16m	3	2.500	620	430	500	350
		- Đường có mặt cắt 12m	4	1.700	600	420	480	340
		- Đường có mặt cắt 10,5m	4	1.700	600	420	480	340

T T	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Mức giá				
				Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
					Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
66	Các loại đường khác	- Đường láng nhựa hoặc BTXM						
		+ Có mặt cắt từ 7,5m trở lên	5	1.150	540	380	380	310
		+ Có mặt cắt từ 5m đến dưới 7,5m	6	800	490	340	300	250
		- Đất mặt tiền đoạn từ ngã 4 Lê Trung Đình, Bà Triệu, Đình Tiên Hoàng đến cầu Bàu He	6	800	490	340	300	250

- Đối với đường đất có mặt cắt rộng từ 5,0m trở lên: Vị trí 1 tính bằng 70% giá đất vị trí 1 đường phố loại 6; vị trí 2 tính bằng 80% giá đất vị trí 2 đường phố loại 6; vị trí 3 được tính theo mức giá 250.000đồng/m²

- Đất ở không thuộc các loại đường và vị trí nêu trên: 250.000 đồng/m²

- Đất ở vị trí 2, vị trí 3 của thành phố Quảng Ngãi có chiều sâu cách đường phố từ 100m đến 150m thuộc đường phố loại 1, 2 và 3 thì giá đất ở được tính bằng 75% giá đất ở của vị trí từ 50m đến dưới 100m tương ứng theo từng vị trí 2, vị trí 3.

2. Cách phân loại vị trí đất ở các phường thuộc thành phố:

Vị trí đất theo loại đường phố được phân theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Là đất ở mặt tiền đường phố 1, 2, 3, 4, 5, 6;
- Vị trí 2: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 3m đến dưới 5m;
- Vị trí 3: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 2m đến dưới 3m.
- Các hẻm có mặt cắt dưới 2m được áp dụng giá đất các vị trí khác theo bảng giá qui định của UBND tỉnh.

- Đối với những vị trí đất có hẻm tiếp giáp với nhiều loại đường phố thì được áp giá theo loại đường phố gần nhất

- Mốc giới để xác định vị trí thửa đất cách đường phố chính là tại bó vỉa (mép lòng đường) đường phố chính

- Chiều rộng hẻm được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính

II. Xã Nghĩa Dũng và Nghĩa Đông:

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ đoạn từ cầu Bàu He đến ngã 4 Ba La đi Phú Thọ và đoạn từ ngã 4 Ba La đi Nghĩa Hoà	1	700
2	Đất mặt tiền đường rộng trên 3m - 5m nối và cách đường Tỉnh lộ dưới 100m	2	350
3	Đất mặt tiền đường rộng trên 3m - 5m nối và cách đường Tỉnh lộ trên 100m đến 150m	3	250
II	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ trên 3m - 5m (tương ứng vị trí 3 khu vực 1)	1	300
2	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ trên 2m - 3m	2	200
3	Đất mặt tiền không liên thôn đường rộng từ 2m – 3m	3	180
III	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền không liên thôn đường rộng từ 3m – 5m	1	240
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	2	150

B. Các huyện đồng bằng:**I. Huyện Bình Sơn:****1. Các xã đồng bằng:**ĐVT: Nghìn đồng /m²

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn Châu Ổ:		
A1	Đường loại 1		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A (QL 1A) đoạn từ phía Nam cầu Châu Ổ đến đường vào UBND huyện	1	1.900
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn nối QL 1A đến tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ổ	1	1.900
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cầu Phủ đến phía Bắc cầu Châu Ổ	2	1.500
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đường vào UBND huyện đến ranh giới thị trấn Châu Ổ (Bình Long)	3	1.300
A2	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Đông Bắc sông Trà Bồng đoạn QL 1A đến giáp đường bê tông vào Trường Tiểu học thị trấn Châu Ổ.	1	1.000
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ổ đến phần đất của Trường Tiểu học thị trấn Châu Ổ	1	1.000
3	Đất mặt tiền đường nối dài Tỉnh lộ 621 đoạn nối QL 1A đi về cuối đường phía Tây	1	1.000
4	Đất mặt tiền QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ (Bình Trung) đến phía Bắc cầu Phủ	2	800
5	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Đông Bắc sông Trà Bồng đoạn còn lại (so với vị trí 1)	2	800
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ giáp phần đất của Trường Tiểu học thị trấn Châu Ổ về phía Đông đến ranh giới thị trấn Châu Ổ (Bình Thới)	2	800
7	Đất mặt tiền đường nội thị trấn bao bọc chợ Châu Ổ	3	580

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
8	Đất mặt tiền đường từ QL1A đến giáp đường phụ vào nhà đại thể Trung tâm Y tế huyện.	3	580
9	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 1A không quá 100m không thuộc vị trí 1 và vị trí 2 của đường loại 2 nói trên	3	580
A3	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn và đường huyện đi qua rộng từ 7m trở lên không thuộc các vị trí của đường loại 1 và đường loại 2 nói trên	1	450
2	Đất mặt tiền đường vào Trung tâm Y tế huyện đoạn còn lại	1	450
3	Đất mặt tiền đường nội thị trấn và đường huyện đi qua rộng từ 4m đến dưới 7m không thuộc các trường hợp nêu trên	2	350
4	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 4m	3	230
5	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 2m đến dưới 3m	4	120
6	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thị trấn Châu Ô	5	100
B	Đất ở nông thôn:		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Trung đến ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên	1	700
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ UBND xã Bình Hiệp đến cách tâm ngã 3 Tỉnh lộ 624 về phía Bắc không quá 200m	1	700
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Chi Cục thuế huyện đến ranh giới xã Bình Long - Thị trấn Châu Ô	1	700
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ UBND xã Bình Nguyên đến trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên	1	700
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Bình Long - Vạn Tường tính về hai phía Bắc, Nam không quá 200m	1	700
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất tính về phía Nam 200m, về Bắc đến giáp ranh huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.	1	700
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bru cục xã Bình Châu đến cảng Sa Kỳ và đất mặt tiền đường QL 24B thuộc xã Bình Châu	1	700

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
8	Đất mặt tiền các trục đường chính nằm trong quy hoạch Thành phố Vạn Tường	1	700
9	Đất mặt tiền hai đường cao tốc Bình Long - Vạn Tường – Dung Quất và đường Dốc Sỏi – Dung Quất đoạn nối và cách QL 1A không quá 150m	2	520
10	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại từ UBND xã Bình Hiệp đến giáp Chi Cục thuế huyện Bình Sơn	2	520
11	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên đến giáp UBND xã Bình Nguyên	2	520
12	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622 đoạn từ QL 1A đến hết KDC Rộc Đình, đất mặt tiền đường huyện Trung – Khương, đoạn từ QL1A đến giáp ngã 3 đi xóm Chí Nguyên và đất mặt tiền đường huyện Trung - Dương đoạn từ QL1A đến hết KDC Phú Lộc	2	520
13	Đất mặt tiền QL1A đoạn cách giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất về phía Nam trên 200m đến giáp trụ sở HTXNN1 Bình Nguyên.	2	520
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Đội thuế xã Bình Châu đến giáp Bru cục xã Bình Châu	2	520
15	Đất mặt tiền đường QL 1A không thuộc vị trí 1 và vị trí 2	3	350
16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ - Bình Thới đến kênh Thạch Nham (thôn An Châu, xã Bình Thới)	3	350
17	Đất mặt tiền đường cao tốc Dốc Sỏi - Dung Quất; đất mặt tiền đường Bình Long - Vạn Tường - Dung Quất nối và cách QL 1A trên 150m	3	350
18	Đất mặt tiền các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	3	350
19	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn nối và cách QL 1A không quá 150m	3	350
20	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621: Đoạn từ phía Đông kênh Thạch Nham (thôn An Châu, xã Bình Thới) đến Cầu Bi (xã Bình Thới); đoạn từ HTXNN Bình Hòa đến cách Trung tâm chợ Bình Hòa nằm trên tim đường về phía Đông 200m, đoạn từ Trường cấp 3 Vạn Tường đến hết Trường Tiểu học xã Bình Phú và đoạn từ UBND xã Bình Châu đến giáp Đội thuế xã Bình Châu	4	230
21	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622 đoạn từ phía Tây UBND xã Bình Long đến đường sắt Việt Nam và đoạn từ UBND xã	4	230

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	Bình Mỹ đến cách Trung tâm chợ Bình Mỹ nằm trên tim đường về phía Tây 200m		
22	Đất mặt tiền đường xã Bình Long đoạn từ QL1A (Cầu sói) đến giáp trạm điện và đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 đoạn nối và cách QL 1A trên 150m đến hết đất trụ sở làm việc của Công ty cao su Quảng Ngãi	4	230
23	Đất các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621, 622, 624	5	180
B2	Khu vực 2:		
1	Đất khu tái định cư Tây Bắc Thành phố Vạn Tường xã Bình Trị, khu tái định cư ven bờ Tây sông Trà Bồng xã Bình Thạnh; Khu tái định cư Mẫu Trạch xã Bình Chánh và Khu tái định cư xã Bình Đông	1	350
2	Đất khu tái định cư Đồng Rươn xã Bình Thuận, khu tái định cư Giếng Hồ xã Bình Trị, khu tái định cư số 1 và số 2 xã Bình Hòa.	2	270
3	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh Đông đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	2	270
4	Đất mặt tiền các khu tái định cư Hàm Rồng, khu tái định cư Trung Minh xã Bình Chánh	2	270
5	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh Đông đoạn nối và cách QL 1 trên 200m đến giáp đường Tỉnh lộ 624	3	210
6	Đất mặt tiền đường huyện nối và cách QL 1A không quá 200m và đất trung tâm các chợ có đường huyện đi qua	3	210
7	Đất trung tâm các chợ nông thôn có đường xã đi qua bao gồm: Đất trong mặt bằng chợ, đất mặt tiền đường bao bọc các chợ và đất mặt tiền đường xã đoạn từ trung tâm chợ nằm trên tim đường tính về hai phía không quá 150m	4	150
8	Đất các đoạn còn lại nằm trên đường huyện	4	150
9	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất các đoạn còn lại nằm trên đường xã.	5	120
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đường thôn: Nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh, đường huyện, đường xã không quá 200m	1	110
2	Đất mặt tiền các đường thôn: Nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh, đường huyện, đường xã trên 200m	2	120

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	đến 500m		
3	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	2	90
4	Đất mặt tiền các đường thôn: Nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh, đường huyện, đường xã trên 500m đến 1000m	3	90
5	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	60
6	Đất mặt tiền các đường thôn: Nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh, đường huyện, đường xã trên 1000m đến 2000m	4	35
7	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng dưới 2m	4	35
8	Đất mặt tiền các đường thôn: Nối và cách các đường Quốc lộ 1A, đường cao tốc, đường tỉnh, đường huyện, đường xã trên 2000m	4	35
9	Đất ở các vị trí khác còn lại ở nông thôn	5	25

Riêng đối với đất phi nông nghiệp nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất:

- Đối với đất mặt tiền các đường đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng thì vị trí được xác định theo cách phân loại trên nhưng không được thấp hơn 60.000 đồng/m². Trong trường hợp đất có vị trí thấp hơn 60.000 đồng/m² thì vị trí đất đó được xác định là 60.000 đồng/m².

- Đối với các vị trí đất khác còn lại 60.000 đồng/m²

2. Các xã miền núi:

Theo quy định phân loại khu vực; vị trí trên; nếu trường hợp vị trí đất thuộc xã Bình Khương và xã Bình An thì giá đất được xác định tương ứng với từng khu vực, vị trí như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Khu vực 1		
		Vị trí 1	210
		Vị trí 2	160
		Vị trí 3	110

		Vị trí 4	70
		Vị trí 5	55
2	Khu vực 2		
		Vị trí 1	110
		Vị trí 2	80
		Vị trí 3	65
		Vị trí 4	45
		Vị trí 5	40
3	Khu vực 3		
		Vị trí 1	35
		Vị trí 2	30
		Vị trí 3	25
		Vị trí 4	20
		Vị trí 5	15

II. Huyện Sơn Tịnh:ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn Sơn Tịnh:		
A1	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A (QL 1A) đoạn cầu Trà Khúc cũ đến hết chợ Hàng Rượu	1	1.900
2	Đất mặt tiền: - Đường QL 1A đoạn từ chợ Hàng Rượu đến giáp cầu Kênh. - Đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Tịnh Ấn Tây. - Đường Tỉnh lộ 623 nối dài đoạn từ QL 1A cũ đến cầu Bàu Sắt mới. - Đường Quốc lộ 24B đoạn từ QL 1A (cầu Trà Khúc cũ) đến ngã 3 rẽ lên đường dẫn vào cầu Trà Khúc II - Đường Bắc sông Trà Khúc. - Đường QL 1A mới đoạn dẫn vào cầu Trà Khúc II thuộc thị trấn và đường đoạn từ QL 24B rẽ lên giáp đường QL 1A mới dẫn vào cầu Trà Khúc II	2	1.500

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền: - Đường QL 1A đoạn còn lại thuộc thị trấn. - Đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc thị trấn. - Đường Tỉnh lộ 623 nối dài đoạn còn lại đến giáp QL 1A mới (đường dẫn vào cầu Trà Khúc II)	3	1.100
A2	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường QL 1A cũ không quá 100m	1	900
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên: Nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn phía Tây cầu vượt (cầu Trà Khúc II); nối và cách đường Tỉnh lộ 623 không quá 100m	2	700
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn phía Đông cầu vượt (cầu Trà Khúc II).	3	500
A3	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 7m trở lên không thuộc các diện trên	1	400
2	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 5m đến dưới 7m không thuộc các diện trên	2	300
3	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m không thuộc các diện trên	3	200
4	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 2m đến dưới 3m không thuộc các diện trên	4	100
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn thị trấn	5	60
B	Đất ở nông thôn:		
I	Xã Tịnh Bắc		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 đoạn từ Cây xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	3	600
2	Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 đoạn còn lại của xã Tịnh Bắc	4	450
3	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn nối Tỉnh lộ 623 đến ngã 3 đi Minh Lộc	4	450
4	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ ngã 3 đi Minh Lộc đến hết Trường Mẫu giáo Minh Xuân	5	350
B2	Khu vực 2:		

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối cách Tỉnh lộ 623 không quá 100m đoạn đường từ Cây Xăng ông Vân đến hết chùa Ông	1	300
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối cách Tỉnh lộ 623 không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã	2	230
3	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên các đoạn nối cách Tỉnh lộ 623 trên 100m trừ tuyến đi Phú Sơn	3	180
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 HTXNN Xuân Mỹ đến giáp Gò Chè	4	150
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đường đi Phú Sơn nối cách Tỉnh lộ 623 trên 100 mét đến Cầu kênh Thạch Nham	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chè đến giáp kênh B4-1 (Thôn Minh lộc)	2	70
2	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Mỹ rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	2	70
3	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Minh Mỹ	3	50
4	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	4	35
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Lộc từ kênh B4-1 đến giáp Ba Làng.	4	35
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
II	Xã Tịnh Bình		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Trường Tiểu học số 2 mới đến Cây Lim	6	200
2	Đất mặt tiền đường ngã 5 Chợ Đình đến ngã 3 Châu Trung	6	200
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình đến Trạm xá	4	150
2	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình không quá 100m	5	100

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 (Phước Lộc - Chợ Đình giao với đường liên thôn) Bình Nam bán kính 100m	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình	2	70
2	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình	3	50
3	Đất mặt tiền đường liên thôn không thuộc diện trực đường huyện	3	50
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
III	Xã Tịnh Sơn		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu Bến Bè đến Núi Khi	6	200
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ nhà ông Nghị đến nhà ông Trần Cao Tuyền	1	300
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn giáp Tịnh Hà đến cầu Bà Mẹo.	1	300
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn cầu Bà Mẹo đến nhà ông Nghị.	2	230
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ nhà ông Trần Cao Tuyền đến cầu Bến Bè.	2	230
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ Bia tưởng niệm thảm sát Diên Niên đến Tượng đài Chiến thắng Ba Gia.	4	150
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Tỉnh lộ 623 (phía Bắc) không quá 100m đoạn từ ngã 3 Phước Lộc đến Cầu Bến Bè.	5	100
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ Núi Khi đến Bia tưởng niệm thảm sát Diên Niên.	5	100
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Sơn.	5	100

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
9	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình thuộc khu vực xã Tịnh Sơn không thuộc các diện nêu trên.	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 cầu Bàu đến ngã 3 Đội 4 (Ngõ Văn Thính)	3	50
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối Tỉnh lộ 623 đến ngã 3 Đội 10 (giáp đường Phước Lộc - Chợ Đình)	3	50
3	Đất mặt tiền đường rộng liên thôn nối với tuyến Phước Lộc - Chợ Đình đến cầu Cửa Khâu	4	35
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Tỉnh lộ 623 đến Cầu Ông Mần.	4	35
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Tỉnh lộ 623 đến nhánh rẽ đi Đội 20, đến Cầu Đá	4	35
6	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ cầu Suối đến Ngõ Đồng giáp đường Gò Lầy, đoạn từ Trạm xá đến Gò Mả Tổ	4	35
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
IV	Xã Tịnh Hà		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Bắc Sông Trà đoạn thuộc xã Tịnh Hà	3	600
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu Bà Tá đến Cống Kiến	4	450
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ đường sắt đến cầu Bà Tá	1	300
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 các đoạn còn lại của xã Tịnh Hà	1	300
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối, cách Tỉnh lộ 623 không quá 100m tuyến đường đi xóm Vạn, Hà Nhai, Vũng Úy	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối, cách Tỉnh lộ 623 không quá 100m không thuộc các diện trên	2	70
2	- Đất mặt tiền đường chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ Vũng Úy đến cầu Ấn.	3	50

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	- Đất mặt tiền đường nội thôn Trường Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ xóm Bàu. - Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Đông rộng từ 3m trở lên nổi, cách Tỉnh lộ 623 trên 100m. - Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên nổi, cách Tỉnh lộ 623 trên 100m đến An Kèo (Xóm Vạn), đến Cầu Bà Mưu, đến Nồng Hương.		
3	- Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Thọ Lộc Tây đoạn từ Kênh B6-9 đến ngã 4 trong của Xóm An Khánh. - Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Thọ Lộc Bắc đoạn nổi, cách Tỉnh lộ 623 trên 100m đến Gò Tre. - Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Hà Nhai Nam đoạn từ cầu Bà Mưu đến Ngõ Phụng. - Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Hà Nhai Bắc đoạn từ Ngõ Phụng đến giáp Tịnh Thọ. - Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Hà Trung đoạn từ Nồng Hương đến Ngõ Hội. - Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn Ngân Giang, Hà Tây, Lâm Lộc Nam.	4	35
4	Đất ở các vị trí khác còn lại không thuộc các diện trên	5	25
<i>V</i>	<i>Xã Tịnh Châu</i>		
<i>B1</i>	<i>Khu vực 1:</i>		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp ranh Tịnh An đến Nghĩa Tự.	2	800
2	- Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Châu. - Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B - Bình Tân đoạn nối Quốc lộ 24B không quá 100m	4	450
3	- Đất mặt tiền thuộc đoạn Quốc lộ 24B đi Tịnh Long - Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B - Bình Tân đoạn cách Quốc lộ 24B trên 100m đến Bưu điện văn hóa xã	5	350
4	Đất mặt tiền đường khu vực ngã tư QL 24B - Bình Tân và đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa bán kính 150m.	5	350
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nổi cách tuyến QL 24B - Bình Tân không quá 100m (không thuộc các diện trên) thuộc đoạn QL 24B - Bưu điện văn hóa xã	6	200

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B2	Khu vực 2:		
1	- Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B - Bình Tân đoạn Bưu điện văn hóa xã đến cách ngã 4 giao với tuyến Sơn Tịnh - Tịnh Hòa 150m về phía Nam.	1	300
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m không thuộc các diện trên.	2	230
3	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân và đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa các đoạn còn lại	4	150
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường chính nội thôn Phú Bình nối, cách QL 24B và tuyến QL 24B - Bình Tân trên 100m thuộc Đội 1, 2, 3, 4, 5.	1	90
2	Đất các khu vực còn lại của Đội 1, 2, 3, 4, 5 thôn Phú Bình.	2	70
3	Đất mặt tiền đường nội thôn đoạn từ cầu Lệ Thủy đến giáp Tịnh Thiện.	3	50
4	Đất mặt tiền đường chính liên thôn không thuộc các diện trên.	3	50
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
VI	Xã Tịnh Khê		
B1	Khu vực 1:		
1	- Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ Trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hoà. - Đất mặt tiền đường QL 24B đi Tịnh Kỳ đoạn từ QL 24B đến giáp cầu Khê Kỳ.	3	600
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ Trung tâm chăm sóc Mỹ Lai đến Trường PTTH Sơn Mỹ.	4	450
3	- Đất mặt tiền đoạn từ ranh giới xã Tịnh Kỳ đến hết đường bờ đông Sông Kinh. - Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến Trung tâm chăm sóc Mỹ Lai	5	350
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hoà, đến cầu Khê Kỳ	1	300
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 Khê Ba đến giáp ngã 3 Khê Thọ	1	300

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ chợ Tịnh Khê đến Trường Mẫu giáo Khê Thủy	2	230
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến trường PTTH Sơn Mỹ	3	180
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ chợ Tịnh Khê đến giáp cầu Cổ Lũy cũ	4	150
6	Đất mặt tiền đường nội thôn Cổ Lũy rộng từ 3m trở lên thuộc Khê Lập và đến hết Khê Hội	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên (trừ các đường còn lại của thôn Cổ Lũy)	2	70
2	Đất mặt tiền đường nội thôn Cổ Lũy rộng từ 3m trở lên thuộc các đoạn còn lại của thôn	3	50
3	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2 - 3m không thuộc các diện trên	3	50
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
VII	Xã Tịnh Phong		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền QL 1A đoạn từ ranh giới Thị Trấn đến Cầu Kinh (Bản Thuyền)	2	800
2	Đất mặt tiền QL 1A đoạn từ Cầu Kinh (Bản Thuyền) ra giáp ngã 3 đường đi Bình Tân	3	600
3	- Đất mặt tiền QL 1A đoạn từ ngã 3 đi Bình Tân đến giáp ranh giới xã Bình Hiệp. - Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối, cách QL 1A - Trà Bồng không quá 200m	4	450
4	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối cách QL 1A 200m trở lên đến giáp Tịnh Thọ	5	350
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A - Bình Tân đoạn nối cách QL 1A không quá 400m	2	230
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ.	3	180

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nổi và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn còn lại.	4	150
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nổi và cách QL 1A trên 100m đến dưới 500m.	2	70
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nổi và cách QL 1A từ 500m trở lên.	3	50
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên của các thôn còn lại.	4	35
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
VIII	Xã Tịnh Hiệp (Xã miền núi)		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Trạm xá đến phía Đông Kênh B1 50m	2	140
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ giáp xã Tịnh Bắc đến phía Bắc ngã 4 Xuân Hòa (đường Ba Gia - An Diêm giao với đường liên thôn) 100m (Nhà ông Kiêm)	3	90
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền khu vực Chợ Than đường rộng từ 3m trở lên nổi cách trục đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) không quá 100m về phía Bắc và phía Nam	2	50
2	Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 Xuân Hoà (đường Ba Gia - An Diêm giao với đường liên thôn) bán kính 50m	3	40
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đoạn còn lại 2 tuyến đường trên (Hàng Gia - Vĩnh Tuy, Ba Gia - An Diêm) thuộc địa bàn xã.	1	30
2	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Hoà không thuộc diện đường Ba Gia - An Diêm	2	20
3	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Hội Đức đoạn từ giáp Xuân Hoà đến Trường Tiểu học Tịnh Hiệp	2	20

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh đoạn từ cách ngã 4 chợ Than 100m phía Nam đến Trường Tiểu học Tịnh Hiệp	2	20
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	15
IX	Xã Tịnh Giang (Xã miền núi)		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu Sông Giang đến Kênh Chính Bắc	1	180
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn trực đường trong chợ Đồng Ké	2	140
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ giáp Tịnh Đông đến cầu Sông Giang	3	90
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Giang	4	60
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối cách Tỉnh lộ 623 không quá 100m đoạn từ cầu Sông Giang đến Kênh chính Bắc	2	50
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối cách Tỉnh lộ 623 không quá 100m đoạn còn lại	3	40
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường Tiểu học đến Sân vận động thôn Cù Và	2	20
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chùa giáp đường lên Đông Hoà đến Gò Lớn giáp ngã 3 đi Xóm Núi thôn An Kim	2	20
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Gò Lớn đến Gò Đá xóm Núi thôn An Kim	2	20
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Thạch Nham đến Hòn Sẹt thôn Phước Thọ	2	20
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hòn Sẹt đến cầu qua Kênh chính Bắc thôn Phước Thọ	2	20

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Phước Thọ xuống Đồng Thổ và lên giáp xóm Ghe thôn Phước Thọ	2	20
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bàng Than đến vườn Tiêu (Thổ Lưu) thôn Đông Hoà	2	20
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 cầu Cây Thị đến ngã 3 hồ Cây Bứa thôn Đông Hoà	2	20
9	Đất ở các vị trí còn lại không thuộc các vị trí trên	3	15
X	<i>Xã Tịnh Đông (Xã miền núi)</i>		
B1	<i>Khu vực 1:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ An Bình đến Lộ 7 (ngã rẽ đi Tân Phước)	3	90
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Đông	4	60
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối, cách Tỉnh lộ 623 không quá 100m đoạn từ An Bình đến Lộ 7 (ngã rẽ đi Tân Phước)	3	40
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối, cách Tỉnh lộ 623 không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Đông	1	30
2	Đất mặt tiền đường từ Trường Mẫu giáo An Bình Bắc đến Nghĩa Tự Đội 13	2	20
3	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Đội 1 đến ngã 3 Bà Thuần (Đội 2)	2	20
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã.	3	15
XI	<i>Xã Tịnh Minh</i>		
B1	<i>Khu vực 1: Không có</i>		
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học đến Cây Lim	1	300
2	Đất mặt tiền đường nội chính xã đoạn từ Cây Lim đến Cây Dầu Lai (Minh Trung)	4	150

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Cù Miếu (Xóm 2 Minh Thành) đến ngã 3 Ông Anh (thôn Minh Long)	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Thành đoạn từ Cù Miếu (nhà bà Hai Thứ) đến giáp Tịnh Sơn	3	50
2	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Khánh đoạn từ ngã 4 Bà Bưởi vòng vào xóm 5 đến nhà sinh hoạt Xóm 6	3	50
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn từ ngã 3 ông Anh đến HTXNN Long Trung và đến Trạm bơm Tả Đội	3	50
4	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn từ HTXNN Long Trung đến Gò Duối giáp Tịnh Đông	3	50
5	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Trung đoạn từ cống qua đường Kênh B2-4 đến nhà sinh hoạt Xóm 3	3	50
6	Đất mặt tiền đường nội xã rộng 2,5m trở lên không thuộc các diện trên	4	35
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
XII	Xã Tịnh Trà		
B1	Khu vực 1: Không có		
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) và Ba Gia - An Điền bán kính 100m	4	150
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điền đoạn từ Cầu Ghi đến giáp Kênh B3	4	150
3	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điền đoạn từ ngã 4 đi Thạch Nội đến Cầu Ghi	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đoạn còn lại thuộc đường Ba Gia - An Điền trên địa bàn xã	1	90
2	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Phú Thành khu vực ngã 4 Ba Gia - An Điền đi Tịnh Bình bán kính 100m	2	70

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên Thôn Phú Thành đoạn trên 100m ngã 4 Ba Gia - An Điền đi Tịnh Bình giáp kênh B3, đến giáp HTXNN Thạch Nội và đoạn giáp Tịnh Bình (dọc kênh B3) đến cống thoát nước Kênh B3	4	35
4	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Khánh Mỹ đoạn từ Cầu Máng Kênh B3 đến HTXNN Khánh Mỹ	4	35
5	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Trà Bình đoạn từ cầu H10 đến ngã 4 Bình Trung	4	35
6	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên Thôn Thạch Nội đoạn từ HTXNN Thạch Nội đến giáp Tịnh Hiệp	4	35
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
XIII	Xã Tịnh Thọ		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ giáp Tịnh Phong đến Bưu điện văn hoá xã	4	450
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Ga đến cầu Suối Cát	4	450
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn còn lại của xã Tịnh Thọ	2	230
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) không quá 100m không thuộc diện trên	4	150
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Suối Cát đến Đồng Quán Thọ Tây	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 chợ Ga cách đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) trên 100m đến giáp Tịnh Hà	1	90
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường tiểu học số 1 đến ngã 3 Trường Thọ - Phú Hậu	2	70
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ rừng Miếu cách đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) trên 100m đến Đồng Quán Thọ Tây	3	50

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Miếu Bà Đậu cách đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) trên 100m đến giáp Tịnh Hà.	3	50
5	Đất mặt tiền đường dọc Kênh B8 giáp Tịnh Ấn Tây đến cách đường tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) 100m	3	50
6	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m - 3m không thuộc các diện trên	4	35
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
XIV	Xã Tịnh Ấn Tây		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn ranh giới Thị trấn đến giáp Nhà thờ Phú Hòa.	1	900
2	Đất mặt tiền đường Bắc Sông Trà đoạn từ cầu Núi Sứa đến giáp ranh giới xã Tịnh Hà.	2	800
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Ấn Tây.	3	600
4	Đất mặt tiền đường nối từ Tỉnh lộ 623 (trước Bệnh viện) đến giáp đường Bắc Sông Trà.	4	450
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Núi Sứa đến Phân hiệu Trường Tiểu học.	1	300
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối, cách đường Bắc Sông Trà không quá 100m đoạn từ cầu Núi Sứa đến Phân hiệu Trường Tiểu học Tịnh Ấn Tây.	1	300
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối, cách đường Bắc Sông Trà không quá 100m đoạn còn lại của xã Tịnh Ấn Tây	4	150
4	Đất mặt tiền rộng từ 3m trở lên nối, cách Tỉnh lộ 623 không quá 100m không thuộc các diện trên đoạn từ ranh giới Thị trấn đến giáp ngã rẽ vào Trường THCS	4	150
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối, cách Tỉnh lộ 623 trên 100m tuyến đi Cộng Hoà 1 đến Trường Mẫu giáo thôn	4	150
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối, cách Tỉnh lộ 623 trên 100m tuyến đi Cộng Hoà 2 đến Trạm Y tế	4	150
7	Đất mặt tiền rộng từ 3m trở lên nối, cách Tỉnh lộ 623 không quá 100m không thuộc các diện trên đoạn còn lại	5	100

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	thuộc xã Tịnh Ấn Tây		
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Tỉnh lộ 623 tuyến đi Cộng Hoà 1 đoạn còn lại.	5	100
9	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Tỉnh lộ 623 tuyến đi Cộng Hoà 2 đoạn từ trạm Y tế đến Kênh B8	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B8 đến ngõ Năm Trung (Tịnh Hà) và đoạn dọc Kênh B8	3	50
2	Đất mặt tiền các đường thôn còn lại rộng từ 3m trở lên (trừ thôn Độc Lập) không thuộc các diện trên	3	50
3	Đất các vị trí còn lại thuộc thôn Thống Nhất	3	50
4	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Cộng Hoà 1 và Cộng Hoà 2	4	35
5	Đất mặt tiền đường chính thôn Độc Lập rộng từ 3m trở lên đoạn từ Vườn Dừa đến Đội 10	4	35
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
XV	Xã Tịnh Ấn Đông		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường dẫn vào cầu Trà Khúc II đoạn thuộc xã	2	800
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hoà đoạn từ ranh giới thị trấn đến giáp UBND xã	2	230
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc II không quá 100m	3	180
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn từ ranh giới thị trấn đến giáp UBND xã	5	100
4	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hoà đoạn còn lại thuộc xã	5	100
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã	5	100

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên của Đội 9 thôn Bình Đăng nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc 2 trên 100m	2	70
2	Đất mặt tiền đường nội thôn Hoà Bình, Hạnh Phúc, Độc Lập rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hoà trên 100m	3	50
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc Đội 9 đoạn từ Bờ tràn Kênh B8 (chính) đến Chi khu và mặt tiền đường chính nội thôn thuộc Đội 8 thôn Bình Đăng	3	50
4	Đất mặt tiền đường chính nội thôn Đoàn Kết, Tự Do rộng từ 3m trở lên	3	50
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	35
XVI	Xã Tịnh An		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn thuộc xã	3	600
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối, cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Thị trấn đến hết Sân vận động xã	6	200
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối, cách QL 24B không quá 100m đoạn còn lại	4	150
2	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên nối, cách Quốc lộ 24B trên 100m đoạn đến ngã 3 Nhà Phan Trường	4	150
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn đến giáp Bãi, đến Vườn Hoang, đến ngã 3 Vườn Bà Liêu, đến ngã Một Can và đến Trường Mẫu giáo thôn Tân Mỹ	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Tân Mỹ rộng từ 3m trở lên nối, cách QL24B trên 100m đến Cống Ông Giêng	2	70
2	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Bàn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Vườn Hoang đến ngã 3 nhà Ông Thành và các đoạn còn lại của thôn	2	70
3	Đất mặt tiền đường nội thôn Tân Mỹ, Ngọc Thạch (trừ các khu vực thuộc Xóm Tân Lập - Tân Mỹ) rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	2	70

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng 2 đến dưới 3m còn lại	3	50
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
XVII	<i>Xã Tịnh Long</i>		
B1	<i>Khu vực 1: Không có</i>		
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đường QL24B đi Tịnh Long đoạn từ giáp xã Tịnh Châu đến Bến Thề.	2	230
2	Đất mặt tiền rộng từ 3m trở lên nối trực chính không quá 200m	4	150
3	Đất mặt tiền rộng từ 2m đến dưới 3m nối trực chính không quá 200m	5	100
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	2	70
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	35
XVIII	<i>Xã Tịnh Thiện</i>		
B1	<i>Khu vực 1:</i>		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn thuộc xã	4	450
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Cầu Sắt - Bình Tân đoạn từ Cầu Sắt đến hết Khu dân cư thôn Hòa Bân	2	230
2	Đất mặt tiền đường ngã 4 khu vực chợ Tịnh Thiện bán kính 100m	2	230
3	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn giáp xã Tịnh Châu đến cách phía Nam chợ Tịnh Thiện 100m	5	100
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B (cầu Sắt) - Bình Tân đoạn từ Gò Đá đến Tân An	2	70
2	Đất mặt tiền đường còn lại của tuyến Sơn Tịnh - Tịnh Hòa thuộc xã	2	70
3	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên Thôn Hoà Bân đoạn từ ngã 4 Trường Tiểu học Hoà Bân đến giáp QL 24B	3	50

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên Thôn Long Thành đoạn từ Quán Lộc đến Ngõ Bà Ri	3	50
5	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên Thôn Long Thành đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến Tập Long và đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến cầu Kháng Chiến	3	50
6	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ thôn Phú Vinh	4	35
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
XIX	Xã Tịnh Hoà		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ đập Khê Hoà đến trường Tiểu học số 1 (Đông Hoà).	5	350
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại	2	230
2	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hoà đoạn từ ngã rẽ đi Phú Mỹ đến giáp Quốc lộ 24B	3	180
3	Đất mặt tiền các đoạn nối Quốc lộ 24B vào Làng Cá Đông Hoà	4	150
4	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hoà đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Tịnh Hoà đến ngã rẽ đi Phú Mỹ	5	100
5	Đất mặt tiền rộng 3m nối, cách QL 24B 100m không thuộc các diện trên	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hoà đoạn giáp Tịnh Thiện đến Trường Tiểu học số 2 Tịnh Hoà	2	70
2	Đất mặt tiền đường ngã 3 Sơn Tịnh - Tịnh Hoà đi Bình Tân không quá 100m	2	70
3	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Diêm Điền đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến giáp đường Sơn Tịnh - Tịnh Hoà	3	50

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Minh Quang đoạn nối cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hoà không quá 100m và đoạn nối ngã 3 Nghĩa Tự đến UBND xã	3	50
5	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Đông Hoà các đoạn nối cách QL24B trên 100m	3	50
6	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Phú Mỹ đoạn giáp thôn Minh Quang đến Miếu Phú Đức	3	50
7	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Trung Sơn đoạn ngã 3 Đội 9 đến giáp Tịnh Thiện	3	50
8	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Xuân An nối, cách QL24B trên 100m đoạn từ nhà anh Hoá đến xóm Xuân Thới, đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến giáp Châu Me (Bình Châu)	3	50
9	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Phú Mỹ đoạn giáp Rừng Cát đến ngã 3 Sáu Dư	4	35
10	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Trung Sơn đoạn ngã 3 Đội 9 đến giáp ngã 3 Xóm Suối	4	35
11	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Xuân An đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến ngã 3 nhà Tám Phiên	4	35
12	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thôn Vĩnh Sơn	4	35
13	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Đông Hoà không thuộc các diện trên	4	35
14	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
XX	Xã Tịnh Kỳ		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Nghĩa Trang liệt sĩ cuối Sân vận động (đường đi thôn An Vĩnh)	5	350
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ Cửa Lữ Kỳ Xuyên đến Nghĩa Trang liệt sĩ	1	300

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 Sân vận động đến Trạm kiểm soát Biên Phòng Sa Kỳ; đến cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi	1	300
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ cuối Sân vận động đến giáp núi An Vĩnh	2	230
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã rẽ vào UBND xã đến Bến Đò Kỳ Bắc (An Kỳ)	2	230
5	Đất mặt tiền các đường rẽ rộng từ 3m trở lên nối các trục đường của xã thuộc đoạn từ Cửa Lở đến cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi	5	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2 - 3m không thuộc các diện trên	2	70
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã.	4	35

III. Huyện Tư Nghĩa:

1. Các xã đồng bằng:

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn Sông Vệ và La Hà:		
A1	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A (QL 1A) đoạn từ cầu Bầu Giang đến ngã 4 đường UBND huyện đi Nghĩa Trung - Cụm công nghiệp thị trấn La Hà	1	1.500
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đi Nghĩa Hiệp ở phía Đông đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Vĩnh; phía Tây từ ngã 3 đường lên chùa Long Vân đến hết nhà ông Nguyễn Sinh và đoạn từ Bắc cầu La Hà đến ngã 4 UBND huyện đi Nghĩa Trung	2	1.200
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu cây Bứa đến ngã 3 đường đi Nghĩa Hiệp	3	1.000
A2	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ Quốc lộ 1A đến Trường Cao đẳng Tài chính Kế toán	1	900
2	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Sông Vệ cũ đến ngã 3 cầu Sông Vệ mới (phía Tây giáp nhà ông Nguyễn Sinh, phía Đông	2	700

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	giáp QL1A)		
3	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Trịnh Hoài Đức	3	500
4	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ngã 3 Trường mẫu giáo khối 2 thị trấn La Hà	3	500
A3	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ Quốc lộ 1A - Sông Vệ đến ngã 4 chùa Vạn Bửu và đường bao bọc xung quanh chợ Sông Vệ	1	400
2	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ Quốc lộ 1A đi chùa Sư Nữ Tịnh Nghiêm; đoạn từ QL 1A đến Trung tâm Y tế huyện; đoạn từ QL1A đi cụm công nghiệp La Hà và đoạn từ QL1A đi đến giáp kênh N8-5	1	400
3	Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến cầu ông Tổng	2	300
4	Đất mặt tiền đi Nghĩa Trung từ cống kênh N8-5 thị trấn La Hà đến Cầu Phủ và đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 nhà ông Trịnh Hoài Đức đến giáp địa phận xã Nghĩa Thương	2	300
5	Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hiệp	3	180
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ Trường mẫu giáo khối 2 thị trấn La Hà đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung	3	180
7	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 5m trở lên	4	100
8	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m	5	70
9	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn	6	40
B	Đất ở nông thôn:		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Bắc cầu Cây Bứa đến Nam cầu Cát	1	500
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 627 đoạn từ giáp ranh thành phố Quảng Ngãi đến giáp đường ray xe lửa (Đốc Chuối)	1	500
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Bắc cầu Cát đến Nam cầu La Hà	2	350
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 627 đoạn từ đường ray xe lửa (Đốc Chuối) đến cầu Xóm Xiếc thuộc địa phận xã Nghĩa	3	200

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	Điền		
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 625 đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến ngã 3 đường vào HTXNN Kỳ Tây thuộc xã Nghĩa Kỳ	3	200
6	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 3 trường THCS xã Nghĩa Phú (tính đến giáp nhà ông Trần Minh Cung) đến địa phận làng cá Cổ Lũy và khu vực làng cá Cổ Lũy thuộc xã Nghĩa Phú	3	200
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 625 đoạn từ ranh giới ngã 3 đường vào HTXNN Kỳ Tây (xã Nghĩa Kỳ) đến ngã 3 đường vào HTX Quyết Thắng - xã Nghĩa Thắng	1	150
2	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 3 Đào (phía Nam tính đến nhà ông Huỳnh Pháp) đến cống Khênh xã Nghĩa Hoà (phía Nam đến ngã 3 ra bến đò ông Võ Bung; phía Bắc đến hết nhà ông Vũ Văn Đậu)	1	150
3	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Dũng đến ngã 3 Vĩnh Thọ thuộc xã Nghĩa Phú	1	150
4	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà	1	150
5	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Vĩnh Thọ đến ngã 3 trường THCS xã Nghĩa Phú (tính hết nhà ông Trần Minh Cung)	1	150
6	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 3 Chợ Tre đến giáp trụ sở HTX NN Bắc Phương xã Nghĩa Phương	2	120
7	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến cầu Sắt xã Nghĩa Hoà	1	150
8	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 3 Nghĩa Điền đến giáp kênh Thạch Nham N6 thuộc xã Nghĩa Điền	3	100
9	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ cầu Sắt đến ngã 3 Đào thuộc xã Nghĩa Hoà	3	100
10	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ Cầu Phủ đến cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung	3	100
11	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ cầu ông Tổng đến ngã 3 đường đi thôn Bách Mỹ thuộc xã Nghĩa Mỹ	3	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến cầu mương Ngang thuộc xã Nghĩa Thương	1	60

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền từ ngã 3 Đào đi Khánh Lạc	1	60
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 625 đoạn từ ngã 3 vào HTX Quyết Thắng xã Nghĩa Thắng đến hết địa phận xã Nghĩa Lâm	1	60
4	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 3 Thu Xà đến hết trụ sở HTXNN Đông Hoà (phía Đông hết đất ông Trần Thanh Tịnh)	1	60
5	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà đến ngã 3 Phú Thọ xã Nghĩa Phú và đoạn từ trụ sở HTXNN Bắc Phương đến đường sắt Bắc Nam	1	60
6	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung đến đường sắt Bắc Nam	1	60
7	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến ngã 3 thôn Đồng Viên xã Nghĩa Hiệp (phía Tây giáp nhà thờ Họ Lương; phía Đông đến hết nhà Tạ Mực)	1	60
8	Đất mặt tiền đường từ Tỉnh lộ 625 đến giáp khu du lịch suối nước nóng	1	60
9	Đất mặt tiền đường đi Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ đoạn từ giáp tỉnh lộ 625 đến kênh Chính Nam xã Nghĩa Thuận	1	60
10	Đất mặt tiền đường đi La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến hết đường La Hà Nghĩa Thuận (trừ đoạn Tỉnh lộ 627)	1	60
11	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ cầu mương ngang Nghĩa Thương đến ngã 3 quán Trang Nghĩa Hiệp	1	60
12	Đất mặt tiền đường từ ngã 4 Quốc tế xã Nghĩa Kỳ đến kênh N8 Thạch Nham	1	60
13	Đất mặt tiền từ ngã 3 chợ Gò đến cống Bàu Sắt - Thôn Xuân Phổ	1	60
14	Đất mặt tiền đường rộng 4m trở lên nối và cách QL 1A không quá 100m	1	60
15	Đất mặt tiền đoạn từ dốc xe Lửa xã Nghĩa Trung đến hết ranh xã Nghĩa Trung	1	60
16	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng đi Nghĩa Thọ (từ Tỉnh	1	60

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	lộ 625 đến kênh chính Nam)		
17	Đất mặt tiền đường bê tông hoá nông thôn rộng từ 3m-5m	1	60
18	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 5m	2	40
19	Đất ở các vị trí khác còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	4	25

2. Các xã miền núi: Theo quy định phân loại khu vực; vị trí trên; nếu trường hợp vị trí đất thuộc xã Nghĩa Lâm, Nghĩa Sơn và Nghĩa Thọ thì giá đất được xác định tương ứng với từng khu vực, vị trí như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Khu vực 1		
		Vị trí 1	180
		Vị trí 2	140
		Vị trí 3	90
		Vị trí 4	60
		Vị trí 5	30
2	Khu vực 2		
		Vị trí 1	70
		Vị trí 2	50
		Vị trí 3	40
3	Khu vực 3		
		Vị trí 1	30
		Vị trí 2	20
		Vị trí 3	15

IV. Huyện Mộ Đức:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
----	---------------------	--------	---------

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn Mộ Đức:		
A1	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền Quốc lộ 1A (QL 1A) đoạn từ phía Nam đường vào Nhà lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng đến phía Bắc cầu Vĩnh Phú.	1	1.500
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ trụ sở UBND xã Đức Tân đến phía Bắc cầu Bà Trà.	2	1.300
3	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ QL 1A đến ngã 3 Bà Trọ (Cả phía Nam và Bắc).	1	1.500
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Vĩnh Phú đến Bắc Cống Cao.	3	1.100
A2	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường QL 1A - Đạm Thủy đoạn từ QL 1A đến Trường Mẫu giáo Đồng Cát (Tổ dân phố 1 - TT Mộ Đức).	1	690
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cống Cao đến giáp địa giới xã Đức Phong.	1	690
3	Đất mặt tiền đường nối từ QL 1A đến Trạm 35KV.	1	600
4	Đất mặt tiền đường Thiết Trường - Đạm Thủy đoạn từ QL 1A (quán bà Ba) đến phía Tây cầu Tân Phong	2	580
5	Đất mặt tiền đường từ Ngã 3 Bà Trọ đến Trường Mầm non huyện (Cả Đông và Tây).	2	580
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 1A không quá 100m.	3	460
7	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 6m trở lên không thuộc diện nêu trên.	3	460
A3	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền có mặt đường bê tông hoặc đường xâm nhập nhựa rộng từ 3m - 6m	1	350
2	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m - dưới 6m	2	230

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền phía Đông cầu Tân Phong đến giáp địa giới xã Đức Phong	3	210
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m - 3m và tuyến đường Tân Phong từ nhà Ông Phạm Bốn đến nhà ông Hồ Văn Dưỡng	4	120
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
B	Đất ở nông thôn các xã đồng bằng:		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh Thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân) đến giáp phía Bắc cầu Nước Mặn	1	900
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh Thủy lợi (Trường Nguyễn Trãi) đến giáp phía Bắc cầu Phước Thịnh	1	900
3	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ QL 1A đến cầu bản	1	900
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Sông Vệ đến phía Bắc cống Bầu Nghề (Đức Nhuận)	1	900
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bò Đè 2 đến giáp phía Bắc cống Trắng (Đức Chánh)	1	900
6	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ QL 1A đến cống thủy lợi Liệt Sơn.	1	900
7	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã rẽ Thừa Xuân đến trụ sở UBND xã Đức Tân.	1	900
8	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cống Bầu Nghề (Đức Nhuận) đến giáp phía Bắc cầu Bò Đè 2	2	580
9	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cống Trắng (Đức Chánh) đến giáp phía Bắc kênh thủy lợi Trường Nguyễn Trãi	2	580
10	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Phước Thịnh đến Ngã rẽ Thừa Xuân.	2	580
11	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ địa giới thị trấn Mộ Đức với Đức Phong đến phía Bắc kênh Thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân)	2	580

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
12	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ cầu Bản đến hết địa giới xã Đức Lân	3	520
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nối, cách Quốc Lộ 1A đoạn từ Bưu điện Thi Phở đến ngã tư Phước Bắc	1	300
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nối và cách QL 1A không quá 200m	1	300
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m.	2	270
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc điểm 2 vị trí 1, khu vực 2 nêu trên	3	200
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	120
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc vị trí 1, khu vực 3 nêu trên	2	80
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	2	80
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc vị trí 2, khu vực 3 nêu trên	3	60
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	4	40
6	Đất các vị trí khác còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	5	30
C	Đất ở nông thôn xã miền núi (Xã Đức Phú)		

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
C1	Khu vực I		
1	- Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã 3 Bầu Khoai đến ngã 3 nhà ông Thọ - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phở Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Ngõ Đình đến phía Bắc cầu Cây Ké.	1	180
2	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn: - Đoạn từ ngã 3 cầu Nước Nhĩ đến ngã 3 Bầu Khoai. - Đoạn từ ngã 3 nhà Ông Thọ đến ngã 3 nhà ông Tập. - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phở - Phước Hoà đoạn từ phía Tây cầu kênh đến ngã 3 cầu Ngõ Đình	2	140
3	-Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã 3 nhà ông Tập đến phía Đông cầu Cây Da. - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phở - Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Cây Ké đến giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn.	3	90
4	- Đất mặt tiền tuyến đường cầu Nước Nhĩ - Chợ Đường Mường đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Thi Phở - Phước Hoà. - Đất mặt tiền tuyến Phước Hoà - Phước Vĩnh đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều. - Đất mặt tiền tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều đoạn từ ngã 3 Bầu Khoai (giáp tuyến Đồng Cát - Suối Bùn) đến ngã 3 nhà ông Sơn. - Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến phía Nam khu quy hoạch dân cư	3	90
5	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ phía Tây cầu cây Da đến hết địa giới xã Đức Phú	4	60
C2	Khu vực II: Không có		
C3	Khu vực III		
1	Đất ở vị trí khác còn lại	2	20

V. Huyện Đức Phổ:ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn Đức Phổ:		
A1	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A (QL 1A) đoạn từ góc phía Bắc xăng dầu Thanh Xuân (phía Tây là từ đường hẻm phía Bắc nhà Ông Hùng) đến ranh giới Thị trấn Đức Phổ với xã Phổ Hoà.	1	1.900
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới giữa thị trấn Đức Phổ với xã Phổ Ninh đến góc phía Bắc xăng dầu Thanh Xuân (phía Tây là đến đường hẻm phía Bắc nhà Ông Hùng).	1	1.900
3	Đất mặt tiền đường phía Bắc chợ Đức Phổ đoạn từ QL 1A đến hết ngã 5.	1	1.900
4	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ QL 1A (nhà bà Băng) đến ngã 4 Đài truyền thanh và đoạn từ QL 1A (ngã 3 bia cấm thù) đến ngã 4 Đài truyền thanh	2	1.500
5	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ góc Đông Nam cơ quan Công an huyện đến giáp ngã 3 đi Phổ Minh (nhà bà Bướm)	2	1.500
6	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 4 Đài truyền thanh đến Khu lưu niệm	3	1.300
7	Đất mặt tiền đường phía Nam chợ Đức Phổ đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (trước nhà Ông Phúc)	3	1.300
8	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 4 Đài truyền thanh đến giáp ngã 4 (nhà ông Hùng gần Trường QSDP)	4	1.200
A2	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ QL 1A đi Phổ Vinh đến giáp cầu Bà Kỳ	1	900
2	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ QL 1A (đối diện bến xe) đi lên Ga tàu lửa đến Ngã 3 góc phía Tây Trường THCS Nguyễn Nghiêm	1	900
3	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ ngã 3 Trường THCS Nguyễn Nghiêm đến Ga tàu lửa	2	700
4	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ ngã 3 Trường THCS Nguyễn Nghiêm đến giáp đường sắt (đường đi Phổ Nhơn)	2	700
5	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn: Từ góc Tây Bắc	2	700

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	chợ Đức Phổ đến hết góc Tây Nam chợ Đức Phổ		
6	Đất mặt tiền từ ngã 3 Cửa hàng bà Dụ (cũ) đến ngã 5 chợ Đức Phổ (nhà bà Úc)	2	700
7	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 5 chợ Đức Phổ (Trạm biến thế) đến ngã 3 đường đi Trường Trung học cơ sở Nguyễn Nghiêm.	2	700
A3	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường từ ngã 5 trạm biến thế đi đập An Thọ. (Đoạn từ ngã 5 đến giáp đường ray xe lửa)	1	460
2	Đất mặt tiền đường phía Nam bệnh viện Đức Phổ, đoạn giáp ngã 3 Bà Phổ đến giáp đường sân bay.	1	460
3	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên (mặt đường nhựa hoặc bê tông xi măng)	2	350
4	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m trở lên không thuộc các loại nêu trên (mặt đường đất)	3	230
5	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn	4	120
B	Đất ở nông thôn:		
I	Xã Phổ Châu		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ Cầu Lỗ đến phía Bắc đường ray xe lửa.	2	800
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ Nam đường ray xe lửa qua QL1A đến giáp ranh tỉnh Bình Định.	1	350
2	Đất mặt tiền hai bên đường trục chính khu du lịch Sa Huỳnh	1	350
3	Đất mặt tiền đường cách QL1A không quá 100m, rộng từ 3m trở lên thâm nhập nhựa hoặc bê tông.	2	270
4	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3 m trở lên	3	210
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ Châu	3	70
II	Xã Phổ Thạnh		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Tân Diêm đến giáp cầu Lỗ	2	800
2	Đất mặt tiền đoạn từ QL1A đến cầu Thạnh Đức cũ (đường đi Hải Sản)	4	520
3	Đất mặt tiền đoạn từ QL1A đến cầu Thạnh Đức mới; Đoạn từ cầu Thạnh Đức mới dọc theo bờ kè phía Tây đến giáp cụm công nghiệp Sa Huỳnh; Đoạn từ QL1A (quán Ngọc Tú) đến giáp Bờ kè làng cá	4	520
4	Đất mặt tiền đoạn từ QL1A đến chợ Thạch By – Sa Huỳnh	4	520
5	Đất mặt tiền đường còn lại của cụm công nghiệp Sa Huỳnh, khu cơ sở hạ tầng dịch vụ nghề cá.	4	520
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Chui đến cầu Tân Diêm; Đất còn lại của khu dân cư làng cá Sa Huỳnh	1	350
2	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL1A không quá 100m	2	270
3	Đất mặt tiền các đoạn khác trong địa bàn xã có mặt đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên	2	270
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất của trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ Thạnh	3	70
III	Xã Phổ Khánh		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền QL1A đoạn từ ranh giới xã Phổ Cường đến cầu ông Vân xã Phổ Khánh	4	520
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ cầu ông Vân đến giáp ranh xã Phổ Thạnh	1	350

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL1A không quá 100m (Loại trừ ngã 3 đi khu kinh tế mới Tân An)	2	270
3	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	4	200
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ Khánh	3	70
IV	Xã Phổ Cường		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền QL1A đoạn từ đèo Mỹ Trang đến ngã 3 đường đi thôn Lâm Bình.	2	800
2	Đất mặt tiền QL1A các đoạn còn lại của xã Phổ Cường	4	520
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL1A không quá 100m	2	270
2	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	4	200
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ Cường	3	70
V	Xã Phổ Hoà		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn giáp ranh giới thị trấn Đức Phổ đến giáp ngã 3 đi An Thường	1	900
2	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn còn lại thuộc xã Phổ Hoà	2	800
B2	Khu vực 2:		

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL1A không quá 100m	2	270
2	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	4	200
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ Hoà	3	70
VI	Xã Phổ Vinh		
B1	Khu vực 1: Không có		
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền nằm trên trục giao thông thị trấn Đức Phổ đi Phổ Vinh đoạn từ Cầu Đập Chùa đến ngã 3 Trung Lý	2	270
2	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong xã rộng từ 3m trở lên	4	200
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ Vinh	3	70
VII	Xã Phổ Minh		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Bướm đến cầu Ván hết đoạn xâm nhập nhựa	4	520
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền nằm trên trục giao thông thị trấn Đức Phổ - Phổ Vinh có đường xâm nhập nhựa đoạn từ giáp thị trấn Đức Phổ đến giáp xã Phổ Vinh	2	270
2	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	4	200
B3	Khu vực 3:		

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ Minh	3	70
VIII	Xã Phổ Ninh		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền QL1A đoạn giáp thị trấn Đức Phổ đến ngã 3 đường xuống khu dân cư Lò vôi	1	900
2	Đất mặt tiền QL1A đoạn còn lại của xã Phổ Ninh	2	800
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường từ Thị trấn Đức Phổ đi Phổ Nhơn đoạn phía Tây đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Phổ Nhơn	1	350
2	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL1A không quá 100m	2	270
3	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	4	200
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ Ninh	3	70
IX	Xã Phổ Văn		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền QL1A đoạn từ ngã 3 đi HTXNN 1 (cũ) đến phía Bắc cầu Trà Câu	1	900
2	Đất ở mặt tiền QL1A đoạn còn lại của xã Phổ Văn	2	800
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền từ QL1A đến trường THCS Phổ Văn theo hướng cầu Đò Mốc	1	350
2	Đất mặt tiền từ Trà Câu đi theo hướng QL24A. Đoạn từ QL1A đến giáp ranh xã Phổ Thuận.	1	350
3	Đất mặt tiền đoạn từ trường THCS Phổ Văn đến cầu Đò Mốc.	2	270

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL1A không quá 100m	2	270
5	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	4	200
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ Văn	3	70
X	Xã Phổ Thuận		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền QL1A thuộc xã Phổ Thuận	2	800
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường từ Trà Câu đi QL24A đoạn giáp xã Phổ Văn đến trụ sở HTXNN I Phổ Thuận	1	350
2	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL1A không quá 100m	2	270
3	Đất mặt tiền đoạn từ trụ sở HTXNN I Phổ Thuận đến giáp xã Phổ Phong	4	200
4	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	4	200
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ Thuận	3	70
XI	Xã Phổ Nhơn		
B1	Khu vực 1:		
1	Đoạn từ ngã 3 đi An Sơn đến sông Ba Liên giáp Phổ Phong	1	180
2	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	140

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	3	90
B2	Khu vực 2:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phở Nhon	2	50
Riêng đất mặt tiền đoạn từ cầu Bến Bè đến ngã 3 nhà ông Cẩm và đoạn từ đèo Eo Gió đến giáp ngã 3 đường bê tông đi An Sơn: 300.000 đồng/m ²			
XII	Xã Phở Phong		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đoạn nối từ QL24A đến giáp đường Trà Câu Km7	1	180
2	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 (Km7) đến cầu sông Ba Liên và đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 ông Triệu đến cống Thủy lợi (nhà ông Trần Tồn)	1	180
3	Đất mặt tiền đoạn từ cống thủy lợi (nhà ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phở Thuận	1	180
4	Đất mặt tiền QL24A đoạn từ Km8+700 đến giáp xã Ba Liên - Huyện Ba Tơ (Cầu Hương Chiên)	1	180
5	Đất mặt tiền nằm ven các trục đường giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc Bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên.	2	140
6	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	3	90
B2	Khu vực 2:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phở Phong	2	50
	Riêng các đoạn: + Đất mặt tiền QL 24A đoạn từ ranh giới huyện Mộ Đức đến đường ray xe lửa: 700.000 đồng/m ² + Đất mặt tiền QL 24A đoạn từ đường ray xe lửa đến ngã 3 đường vào UBND xã Phở Phong: 500.000 đồng/m ² + Đất mặt tiền QL24A đoạn từ ngã 3 vào UBND xã Phở Phong đến Km7+800 (kênh thủy lợi Núi Ngang): 210.000 đồng/m ²		
XIII	Xã Phở Quang		
B1	Khu vực 1: Không có		
B2	Khu vực 2:		

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đoạn từ phía Đông cầu Đồ Mốc đến ngã 3 cây Dương	2	270
2	Đất mặt tiền đoạn cách ngã 3 cây Dương về phía Nam đến nhà ông Bảy Lạc.	2	270
3	Đất mặt tiền đoạn cách ngã 3 cây Dương về phía Bắc đến nhà ông Lĩnh	2	270
4	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	4	200
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ Quang	3	70
XIV	Xã Phổ An		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền QL 24A nối dài đoạn từ Đông cầu Hội An đến ngã 3 Bình Phú	5	450
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Bình Phú đi về phía Nam đến trường Mầm Non đội 11 thôn An Thạch	1	350
2	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Bình Phú về phía Bắc đến nhà ông Bộ	1	350
3	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	4	200
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất đoạn từ nhà Ông Huỳnh Tấn Thiên đến giáp ranh xã Phổ Quang	1	120
2	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	120
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã Phổ An	3	70

VI. Huyện Nghĩa HànhĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn Chợ Chùa:		
A1	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ trụ sở UBND huyện Nghĩa Hành đến UBND Thị trấn Chợ Chùa	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ trụ sở UBND Thị trấn Chợ Chùa đến cầu Bến Đá	2	1.000
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trường Nguyễn Công Phương đến ngã 4 đường tránh Đông.	2	1.000
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ UBND huyện Nghĩa Hành đến cầu Ngăn giáp ranh xã Hành Minh.	3	700
A2	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Bến Đá đến cầu Kênh giáp ranh xã Hành Thuận.	1	580
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 4 đường tránh Đông đến giáp ranh xã Hành Đức.	1	580
3	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Lý Tiên đến giáp đường tránh Đông	1	580
4	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ cổng chợ Chùa đến quán ăn Lãnh Tinh.	1	580
5	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ ông Tơ đi đến ngã 3 Đồng Chợ.	2	460
6	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trường Nguyễn Công Phương đến Cầu Khế (giáp ranh xã Hành Minh).	2	460
7	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ trụ sở Chi Cục thuế huyện đến ngã 3 quán Thu Chanh	3	350
A3	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường tránh Đông đoạn từ quán bà Lãnh Tinh đến quán Thu Chanh	1	230
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Phú Bình đến Trường Mẫu Giáo đội 7	1	230
3	Đất mặt tiền đường từ đoạn ngã 4 Phú Bình đến ngã 3 bà Bồi	1	230

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng ông Hợi đến ngã 3 ông Đốc.	1	230
5	Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 624 đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến Đình Quang Vinh (Phú Vinh Tây)	1	230
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Phú Bình đến gò Tiên.	1	230
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ quán ăn Lãnh Tình đến giáp ranh xã Hành Đức	2	180
8	Đất mặt tiền đường tránh Đông đoạn từ quán ăn Lãnh Tình ra đến cầu Bến Đá.	2	180
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Gò Đu đi đến cầu Bà Đề.	2	180
10	Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Võ Khoa đến giáp đường tránh Đông.	2	180
11	Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 624 đến nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	2	180
12	Đất mặt tiền đường tránh Đông đoạn từ quán Thu Chanh đến Kênh N12.	2	180
13	Đất mặt tiền đường kênh N12 đoạn từ ngõ nhà ông Bùi Đình Thời đến ngõ nhà ông Trần Tấn Châu	2	180
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Bôi đến Trường mẫu giáo Phú Bình Tây (kho vật tư cũ)	2	180
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Bến Đá đến đến ngã 3 bà Bôi.	2	180
16	Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Bến Đá đến ngã tư Đồng chợ (nhà Đặng Vân).	3	100
17	Đất mặt tiền đoạn từ Trường mẫu giáo Phú Bình Tây (kho vật tư cũ) đến cầu An Định	3	100
18	Đất mặt tiền kênh N12 đoạn từ nhà ông Trần Tấn Châu đến giáp ranh xã Hành Minh	3	100
19	Đất mặt tiền đường Bê tông xi măng các vị trí khác.	3	100
20	Đất ở các vị trí khác còn lại (ngoài các vị trí trên) của các trục đường trên địa bàn thị trấn.	4	35
B	Đất ở nông thôn các xã trung du:		
I	Xã Hành Thuận		
B1	Khu vực 1:		

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến ngã 4 Tân Hội xã Hành Thuận	1	580
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến giáp ranh cầu Kênh thị trấn Chợ Chùa	2	400
3	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến ngã ba ông Võ Quang Thâm	3	300
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 ông Võ Quang Thâm đến giáp ranh Cầu bản xã Nghĩa Trung - Tư Nghĩa.	1	180
2	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến cổng ông Huỳnh Tài.	1	180
3	Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến cổng Chùa.	4	70
4	Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến cổng Bà Sáu Đức.	4	70
5	Đất mặt tiền đoạn từ cổng ông Huỳnh Tài đến cổng Bà Chuông.	4	70
6	Đất mặt tiền đoạn từ cổng ông Phụ đến cổng Bà Chuông.	4	70
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hoá giao thông nông thôn	1	60
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hoá giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	2	35
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	20
II	Xã Hành Minh		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Ngăn đến cầu Trắng	1	580
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Trắng đến khu chợ Phú Thọ giáp ranh xã Hành Đức	3	300
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Khế đến cầu Cây Xanh xã Hành Dũng	1	180

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ cầu Dài đến giáp ranh giới xã Hành Nhân.	2	140
3	Đất mặt tiền liên thôn đoạn từ đập Hố Đá đến ngõ ông Vân	2	140
4	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang Liệt sỹ củ xã Hành Minh đến giáp ranh giới thôn Kỳ Thọ Nam II xã Hành Đức	4	70
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hoá giao thông nông thôn	2	35
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hoá giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	30
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	20
III	Xã Hành Trung		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền liên xã đoạn từ ngã 3 Tin Lành đến Trạm y tế cũ	4	230
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 628 Hành Đức đi Hành Trung đoạn từ cống kênh Thạch Nham N12-5 đến ngã 3 Nhà thờ Tin lành	2	140
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Nhà thờ tin lành đến cống Còng Cộc (ngã 3 mới)	2	140
3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Còng Cộc đến bắc Bàu Hữu.	2	140
4	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm y tế củ đến dốc xe lửa thuộc xã Nghĩa Phương.	2	140
5	Đất mặt tiền đường liên huyện đoạn từ Bàu Hữu đến giáp ranh giới thôn Phú Bình thị trấn Chợ Chùa	3	100
6	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Cồn đến trụ sở HTXNN Hành Trung	3	100
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hoá giao thông nông thôn	2	35

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hoá giao thông nông thôn rộng từ 3-5m	3	30
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	20
IV	<i>Xã Hành Đức</i>		
B1	<i>Khu vực 1: không có</i>		
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đường huyện thị trấn Chợ Chùa đi Hành Đức đoạn từ giáp ranh thị trấn đến cống kênh Thạch Nham N12-5	1	180
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh chính Nam giữa Hành Minh và Hành Đức đến đèo Eo Gió	1	180
3	Đất mặt tiền đường liên xã Hành Đức đi Hành Trung đoạn từ cống kênh Thạch Nham N12-5 đến ngã 3 Nhà thờ Tin lành	2	140
4	Đất mặt tiền đường đi Chùa Thầy Năm đoạn từ ngã 3 ông Hoàng đến giáp ranh giới thị trấn Chợ Chùa	2	140
5	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Cồng Cộc đến cầu Bàu Trai xã Hành Đức	3	100
6	Đất mặt tiền đường liên xã Hành Minh đi Hành Đức đoạn từ ngõ ông Minh đến Trường Tiểu học thôn Kỳ Thọ Nam II xã Hành Đức	4	70
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 Gò Gai đến ngõ bà Miều thuộc xã Hành Đức	1	60
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 ông Trọ đến ngõ Đá thôn Kỳ Thọ Bắc xã Hành Đức	1	60
3	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngõ ông Định đến giáp Tỉnh lộ 624 thôn Kỳ Thọ Nam I xã Hành Đức	1	60
4	Đất mặt tiền đường có bê tông hoá giao thông nông thôn	2	35
5	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hoá giao thông nông thôn rộng từ 3-5m	3	30
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	20

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
V	<i>Xã Hành Phước</i>		
B1	<i>Khu vực 1:</i>		
1	Đất mặt tiền đường huyện từ dốc xe lửa đến giáp ranh giới xã Nghĩa Mỹ, huyện Tư Nghĩa	3	300
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ dốc xe Lửa đến cổng ông Lý	1	180
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ cổng Cồng Cộc (ngã 3 mới) đến cầu Bàu Trai	2	140
3	Đất ở mặt tiền đường liên xã đoạn từ cổng ông Lý đến Trường THCS xã Hành Phước	2	154
4	Đất ở mặt tiền đường liên xã đoạn từ cầu Bàu Trai đến cổng ông Lý	3	100
5	Đất ở mặt tiền đường liên xã đoạn Trường THCS xã Hành Phước đến ngã 3 chợ An Chỉ	3	100
6	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ chợ Đá Hai đến Trường Tiểu học Đề An thôn Đề An	4	70
7	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 4 chợ An Chỉ đến Xi Phong - kênh chính Nam xã Hành Phước	4	70
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn Đề An đến An Chỉ Đông	4	70
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hoá giao thông nông thôn	2	35
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hoá giao thông nông thôn rộng từ 3-5m	3	30
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	20
VI	<i>Xã Hành Thịnh</i>		
B1	<i>Khu vực 1: không có</i>		
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Hộ Khiêm đến Trạm y tế xã Hành Thịnh	1	180
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Trạm y tế xã Hành Thịnh đến kênh chính Nam	2	140

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Bến Thóc xã Hành Thịnh đến cầu Hộ Khiêm	3	100
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Kênh chính Nam đến giáp ranh giới xã Hành Thiện	4	70
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền bê tông hoá giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Xuân Ba.	2	35
2	Đất mặt tiền bê tông hoá giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến cầu Máng	2	35
3	Đất mặt tiền đường có bê tông hoá giao thông nông thôn	2	35
4	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hoá giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	30
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	20
C	Đất ở nông thôn các xã miền núi:		
I	Xã Hành Thiện		
C1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Phú Lâm đến cầu Cộng Hoà cũ	1	180
2	Đất mặt tiền chung quanh chợ Phú Lâm xã Hành Thiện	1	180
3	Đất mặt tiền đường nối giáp Tỉnh lộ 624 đến 624B xã Hành Thiện (hai đầu cầu Cộng Hoà mới)	1	180
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cây Ngủ ngày đến cầu Phú Lâm xã Hành Thiện	2	140
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Mễ Sơn đến giáp cầu Luật cống qua đường ngõ ông Biên đến cầu Luật	3	90
C2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường huyện lộ đoạn từ cầu cây Ngủ ngày đến cầu Sa	1	70
2	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B còn lại thuộc xã Hành Thiện	2	50
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Cộng Hoà cũ đến giáp ranh giới xã Long Mai, huyện Minh Long	2	50

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Sậy đến giáp ranh giới xã Hành Tín Tây	2	50
C3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường huyện lộ đoạn từ cầu Sa đến Hành Phước	1	30
2	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	1	30
3	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	2	20
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	3	15
II	Xã Hành Tín Tây		
C1	Khu vực 1: không có		
C2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ cầu Long Bình đến cầu Phú Thọ xã Hành Tín Tây	1	70
2	Đất mặt tiền đoạn từ xã Hành thiện đến cầu Long Bình	3	40
C3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	1	30
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	2	20
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	3	15
III	Xã Hành Tín Đông		
C1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Thiên Xuân đến ngã 3 ông Thương xã Hành Tín Đông	2	140
C2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 629 đoạn từ ngã 4 Đồng Giữa đến cầu Giáo	1	70
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Gò Eo đến cầu Thiên Xuân	1	70
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ ngã 3 ông Thương đến cầu Lim	1	70

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Lim đến đèo Đá Chát	2	50
C3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	1	30
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	2	20
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	3	15
IV	Xã Hành Dũng		
C1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 628 đoạn từ Xi Phong - kênh chính Nam đến UBND xã Hành Dũng cũ	1	180
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ Đội thuế đến Mường Chùa, xã Hành Dũng	2	140
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 chợ Phiên đến cầu Cây Ké.	2	140
4	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Cây Xanh đến xi phong kênh chính Nam xã Hành Dũng	2	140
5	Đất mặt tiền tỉnh lộ 628 đoạn từ UBND xã Hành Dũng cũ đến cầu Sông Giăng	2	140
6	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 nhà ông Dụng đến chợ Phiên xã Hành Dũng	2	140
C2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ Mương Chùa đến Trường tiểu học Trung tâm	2	50
C3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	1	30
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3-5m	2	20
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	3	15
V	Xã Hành Nhân		
C1	Khu vực 1:		

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam đến trụ sở UBND xã Hành Nhân.	3	90
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ trụ sở UBND xã Hành Nhân đến chợ Hành Nhân	3	90
C2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Sông Giăng đến ngã 3 nhà ông Võ Văn Châu, thôn Tân Thành	1	70
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới xã Hành Minh đến Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam xã Hành Nhân	1	70
3	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Võ Văn Châu, thôn Tân Thành đến giáp ranh xã Long Sơn	2	50
C3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	1	30
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3-5m	2	20
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	3	15

VII. Huyện Lý Sơn:ĐVT: Nghìn đồng/m²

T T	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn: Không có		
B	Đất ở nông thôn:		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã (trục đường giao thông chính) đoạn từ xóm Cồn An Vĩnh đến đồn Biên phòng Lý Sơn	1	450
2	Đất mặt tiền đường liên xã (trục đường giao thông chính) đoạn từ Chi cục thuế huyện đến Trường Mẫu giáo (thôn Tây - xã An Hải)	1	450
3	Đất mặt tiền đường liên xã (trục đường giao thông chính) đường đi Đồng Hộ đoạn từ Trung tâm huyện đến dốc Phương	1	450

T T	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ đồn Biên phòng đến Chi Cục thuế huyện	2	300
5	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Tây - xã An Hải đến nhà Hoa Tiễn và đoạn từ Hải Đăng đến cồn An Hải	2	300
6	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Thủy Hộ đến Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh	3	250
7	Đất mặt tiền đoạn từ đồn Biên phòng đến khu trại dân 773 Núi Sỏi	3	250
B2	Khu vực 2:		
1	Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ 21m - 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, khu vực 1 nêu trên	1	180
2	Đất mặt tiền: Đoạn từ UBND xã An Hải đến ngã 3 đi Đồng Hộ; đoạn từ dốc Phương đi Đồng Hộ	1	180
3	Đất mặt tiền đoạn từ Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh đi 773 núi Sỏi	2	130
4	Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ 21 - 35m của các đoạn thuộc vị trí 2, khu vực 1 nêu trên	2	130
5	Đất mặt tiền đoạn từ nhà Lê Văn Châu đến giáp đường Biên Phòng - Núi Sỏi (đường tránh kho đạn)	2	130
B3	Khu vực 3:		
1	Đất ở cách mặt tiền đường từ 21 - 35m thuộc vị trí 3, khu vực 1 nêu trên	1	100
2	Đất ở cách mặt tiền phía Nam đường giao thông nông thôn trên 35m đoạn từ Trường Tiểu học An Vĩnh số 2 đi Dương Me - Lê Lòi	2	70
3	Đất ở cách mặt tiền đường liên xã trên 35m về hai bên đường đoạn từ nhà ông Thủy Hộ đến Đồn Biên phòng	2	70
4	Đất ở phía sau đồn Biên phòng cách trục đường chính trên 35m	2	70
5	Đất ở phía bên trong đường liên xã cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ nhà ông Trần Đình Hồng đến Trung tâm Y tế huyện Lý Sơn	2	70
6	Đất ở phía bên ngoài đường liên xã cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ Võ Hữu Tài đến giếng nước Xó Lá (xã An Vĩnh)	2	70

T T	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
7	Đất ở phía bên trong đường liên xã cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ ranh giới xã An Vĩnh - An Hải đến đường rẽ nhà Phạm Tú đi Nguyễn Cầu thuộc xã An Hải	2	70
8	Đất ở bên ngoài đường liên xã cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ nhà Nguyễn Văn Chinh đến Mai Văn Nhân (xã An Hải)	2	70
9	Đất ở hai bên đường liên xã cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ khu vực Huyện đội đến nhà Hoa Tiễn và đoạn từ Cồn An Hải đến Rada tầm xa	2	70
10	Đất ở phía Bắc đường nội bộ đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Lý Vĩnh đi Dương Me - Lê Lờ	3	50
11	Đất ở phía trong nhà Ngô Đình Lai (xã An Vĩnh)	3	50
12	Đất khu dân cư xóm mới 773 Sân bay (xã An Hải)	3	50
13	Đất ở cách ranh giới Trường Tiểu học An Bình về các hướng 200m	3	50
14	Đất còn lại của 2 xã An Hải và An Vĩnh.	3	50
15	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã An Bình	4	30

C. Các huyện miền núi:**I. Huyện Ba Tơ:**ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn Ba Tơ:		
A1	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24A (QL 24A) khu vực chợ đoạn từ km 29 đến đầu cầu Tài Năng	1	520
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ cầu Nước Ren đến km 29 và đoạn từ cầu Tài Năng đến cầu Sông Liên	2	460
3	Đất mặt tiền đoạn từ ao cá thị trấn Ba Tơ (điểm nối giáp QL 24A) đến Nghĩa trang huyện Ba Tơ và đoạn từ ao cá thị trấn Ba Tơ (điểm nối giáp QL 24A) đến nhà Bảo tàng huyện	3	350
4	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn cầu Sông Liên (thôn Đá Bàn) hết thị trấn Ba Tơ (đèo Tổng Rĩ).	3	350
A2	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường tránh Nam đoạn từ ngã 3 cầu Nước Ren	1	300

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	(điểm nối QL 24A) đến đầu cầu Sông Liên thuộc thôn Hoàn Đồn, thị trấn Ba Tơ		
2	- Đất mặt tiền đường tránh Tây điểm nối QL 24A (nhà ông Bình) đi ngang mặt trước Bảo tàng đến cầu Tài Năng và đoạn nội thị trấn từ nhà ông Thể đi ra Trung tâm Y tế huyện. - Đất mặt tiền: đoạn từ hiệu sách huyện (điểm nối QL 24A) đến giáp đường tránh Nam; đoạn từ Toà án huyện đến đường tránh Nam và đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến giáp đường vòng phía Bắc nhà Bảo tàng	2	200
A3	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ Hạt Kiểm lâm huyện (điểm nối QL 24A) đi xã Ba Trang đến giáp đường tránh Nam + 300m	1	120
2	Đất mặt tiền đường tránh Tây đoạn từ nhà ông Ya đi Hang Én và đất mặt tiền điểm nối QL 24A (nhà ông Phước) đến đường tránh Nam	2	100
3	Đất mặt tiền điểm nối QL 24A cầu sông Liên đi tập đoàn 5 Thị trấn Ba Tơ đi xã Ba Bích đường bê tông ximăng gồm: Tuyến nhà ông Tống Trợ đi tập đoàn 8 và tuyến nhà ông Bùi Tiến Sỹ đến giáp tuyến nhà ông Tống Trợ và tuyến nhà ông Nguyễn Khương giáp nhà ông Tống Trợ tập đoàn 8	3	60
4	Đất mặt tiền đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ - Ba Tơ đi Hồ Tôn Dung (đến quán Bà Tĩnh) và đường bê tông ximăng điểm nối QL 24A Đá Bàn đi Vã Nhăng	3	60
5	Đất ở các vị trí khác còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	4	35
B	Đất ở nông thôn:		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi Kom Tum đến giáp cầu (gần phân xá khu Tây)	1	290
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi về Quảng Ngãi đến km 49+200	2	230
3	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi Ba Xa không quá 800m	3	170
4	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ cầu Ngăn phía Đông UBND xã Ba Động đến hết Nghĩa trang xã Ba Động	3	170
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Ba Vì đoạn nối QL 24A bao quanh chợ	3	170
6	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ tường phía Tây nghĩa trang Liệt sỹ xã Ba Động đến đầu cầu Nước Ren xã Ba	4	70

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	Cung và đoạn từ cầu (gần phân xá khu Tây) đến km 59 đèo Viôlét xã Ba Tiêu		
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đất nội bộ Ba Vi đoạn nối QL 24A (ngã 4) đi Ba Xa và từ QL 24A đến điểm tiếp nối QL 24A (trừ mặt tiền chợ)	1	100
2	Đất mặt tiền đoạn từ Suối Loa (nối QL 24A) xã Ba Động đến đầu cầu Bến Buôn xã Ba Thành	2	50
3	Đất mặt tiền đoạn từ đầu cầu Bến Buôn (xã Ba Vinh) đến hết UBND xã Ba Vinh	3	40
4	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ km 11+700 (cầu Hương Chiên) đến cầu Ngẩn xã Ba Động và đất mặt tiền từ đèo Tổng Rỉ (hết địa phận thị trấn Ba Tơ) đến km 49 + 200 xã Ba Tô	3	40
5	Đất mặt tiền đoạn từ UBND xã Ba Vinh đến UBND xã Ba Điền và đất mặt tiền đường nội bộ trung tâm cụm xã Ba Vinh và đất mặt tiền các đường bê tông nông thôn khác còn lại trong xã Ba Động	4	25
B3	Khu vực 3:		
5	Đất mặt tiền từ QL 24A đến cầu Bắc Lân	1	30
1	Đất mặt tiền đoạn từ QL 24A đến UBND xã Ba Ngạc + 500m.	2	20
2	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Bến Buôn xã Ba Thành đi Hành Tín Đông (đường mới mở) trừ đoạn Tân Long Thượng	3	10
3	Đất ở các vị trí khác còn lại không thuộc vị trí nêu trên	4	8

II. Huyện Sơn Hà:ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn Di Lăng:		
A1	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường UBND huyện đi chợ Di Lăng đoạn từ cổng chính UBND huyện đến hết giếng nước công cộng (trước nhà ông Thọ)	1	450
2	Đất mặt tiền đường UBND huyện trên trục Tỉnh lộ 623 đoạn từ cổng chính UBND huyện đến hết ranh giới đất	1	450

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	Trường Tiểu học Di Lăng II		
3	Đất mặt tiền đường UBND huyện đi Sơn Tây đoạn từ cổng chính UBND huyện đến đầu cầu Sông Rin (nhà ông Trần Văn Quyền)	1	450
4	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 623 qua cầu Tà Man đến ngã 3 đường vào lò gạch bà Thủy	2	400
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đi Sơn Tây đoạn từ đầu cầu Sông Rin (phía Sơn Tây) đến cống thoát nước qua đường (trước nhà ông Trung)	3	350
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ Trường Tiểu học Di Lăng II đến đường rẽ vào Trạm biến áp 35KVA (nhà ông Nam)	3	350
7	Đất mặt tiền đường nội bộ huyện đoạn từ ngã 3 (nhà ông Phan Thanh Hùng) đến cổng UBND huyện	3	350
8	Đất mặt tiền đường nội bộ huyện đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 623-626 đến hết đất nhà bà Đinh Thị Minh Điều	3	350
A2	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường vào lò gạch bà Thủy đến hết đất nhà ông Thông (quán Ba Thông)	1	300
2	Đất mặt tiền đoạn từ đầu cầu Tà Man (phía bắc) đến hết đất Trường Mẫu giáo thôn Nước Bung	1	300
3	Đất mặt tiền đoạn từ nhà Bà Lan đi đến hết đất nhà bà Chung (giáp đường Tỉnh lộ 626)	1	300
4	Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ cầu nhà ông Thông đến giáp ngã 3 đường Di Lăng – Sơn Bao	1	300
5	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Bích đến hết đất nhà ông Tiến (xóm văn hoá)	2	250
6	Đất mặt tiền đoạn từ trụ sở Chi cục thuế huyện đến giáp nhà, đất ông Tiến (xóm văn hoá)	3	200
7	Đất mặt tiền từ ngã 3 Tỉnh lộ 626-623 đến hết Trường nội trú dân tộc huyện	1	300
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ ngã 3 Di Lăng – Trà Trung (nhà ông Trời) đi về phía Trà Trung đến giáp đường bê tông	3	200
9	Đất mặt tiền đoạn từ cổng trụ sở Huyện uỷ đi ao cá đến hết đất nhà bà Phước	3	200

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A3	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ giếng nước công cộng (trước nhà ông Thọ) đến hết đất nhà Đinh Thị Huệ	1	150
2	Đất mặt tiền đường đi Sơn Trung đoạn nối Tỉnh lộ 623 đến hết đất nhà ông Buôn	1	150
3	Đất mặt tiền đoạn từ đường Tỉnh lộ 623 đi hết đường bê tông xi măng (nhà ông Bình)	1	150
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ Trường nội trú dân tộc huyện đến cầu Nước Xiêm 2	2	100
5	Đất mặt tiền nối đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cống thoát nước ngang dưới nhà ông Nam (xóm Thủy điện) đi về phía Quảng Ngãi đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	2	100
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cống thoát nước nhà ông Trung đi đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	1	150
7	Đất mặt tiền đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn nước Bung đến hết đất nhà ông Vần	3	50
8	Đất mặt tiền đoạn từ đường nối Tỉnh lộ 623 đi hết đường BTXM (xóm nhà ông Loan)	3	50
9	Đất mặt tiền đoạn từ đường Tỉnh lộ 623 (Trạm xăng dầu) đi xóm nước Rạc đến hết đất nhà ông Lành	3	50
10	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn	4	30
B	Đất ở nông thôn:		
I	Xã Sơn Hạ		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cống Thủy lợi (nhà bà Phường) đi Quảng Ngãi đến cầu sông Toong (phía Nam)	1	250
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu sông Toong (phía Bắc) đến ngã 3 đi xóm Cà Tu	2	200
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 623 đoạn từ ngã 3 đi xóm Cà Tu đến hết địa giới xã Sơn Hạ	1	100
2	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường nối Tỉnh lộ 623 đi xóm Trường (nhà ông Dũng) đến hết đất nhà ông Đinh Văn Tông	2	70

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Thạch Nham đi Sơn Hạ đến bờ Luỹ	2	70
4	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường nối Tỉnh lộ 623 đi đèo Ron đến ngã 4 (PBíp)	3	50
5	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường nối Tỉnh lộ 623 đi Gò Bưởi (Trường Mẫu giáo) đến cầu sông Toong 2	3	50
6	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường nối Tỉnh lộ 623 đi Cà Tu đến Trường Tiểu học và Trường Mẫu giáo	3	50
7	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường nối Tỉnh lộ 623 đi xóm Ren đến nhà ông Nhím (Gò Rùa)	4	40
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường đi xóm Ren đoạn từ nhà ông Nhím đến hết đất nhà ông Khánh	1	30
2	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối Tỉnh lộ 623 đi Cà Tu đoạn từ Trường Tiểu học và Trường Mẫu giáo đến hết đất vườn nhà ông Đình Trôn	1	30
3	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối Tỉnh lộ 623 đi xóm Trường đoạn từ cầu Gò Cà đến Trường Tiểu học xóm Trường	1	30
4	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối Tỉnh lộ 623 đi Gò Bưởi đoạn từ hết đất vườn nhà ông Cha Hoàng đến hết đất vườn nhà bà Đình Thị Khoe	2	20
5	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối Tỉnh lộ 623 đi Gò Bưởi (Trường Mẫu giáo) đoạn từ nhà bà Đình Thị Khoe đến hết đất vườn bà Đình Thị Ly	3	15
6	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối Tỉnh lộ 623 đi Đèo Ron đoạn từ ngã 4 PBíp đến hết đường bê tông xi măng	4	10
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8
II	Xã Sơn Thành		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Quảng Ngãi giáp địa giới Sơn Hạ (cổng Thủy lợi xã Diệu)	2	200
2	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Hà Thành đường Tỉnh lộ 623 đi Di Lăng đến cổng thoát nước (nhà ông Lê Văn Nam)	2	200
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Sơn Giang đến cổng thoát nước (nước Lục)	3	150

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 623 đi Di Lăng đoạn từ cống thoát nước (nhà ông Lê Văn Nam) đến hết đất Trường THCS Sơn Thành	3	150
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đi Di Lăng đoạn từ cống Trường THCS Sơn Thành đến ngã 3 đường đi Gò Gạo	2	70
2	Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 đi Di Lăng đoạn từ ngã 3 Gò Gạo đến hết địa phận xã Sơn Thành	3	50
3	Đất mặt tiền đường Hà Thành – Sơn Giang đoạn từ cống thoát nước (nước Lục) đến hết địa phận xã Sơn Thành	3	50
4	Đất mặt tiền đoạn từ UBND xã Sơn Thành đi đến ngã 3 xóm Gò	3	50
5	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường nối Tỉnh lộ 623 (đi xã Trạch - Lý Vệt) đến cầu Suối Ray	3	50
6	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Suối Ray đi Lý Vệt đến nhà ông Cha Trôi	4	40
7	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Suối Ray đến nhà ông Phòng (xã Trạch)	4	40
8	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Cha Trôi đến nhà ông Ô	5	25
9	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Phòng đến nhà ông Tâm (xã Trạch)	5	25
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 623 đi Gò Gạo đến hết đất nhà ông Hùng (máy gạo)	1	30
2	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Đình Văn Éo	2	20
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 623 đi xóm Vây, đến nhà ông Ôn	3	15
4	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Ôn đến nhà ông Đình Văn Dã	4	10
5	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 623 đi Gò Dỗ đến nhà bà Đào	4	10
6	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 xóm Gò đi Ka Ra đến nhà ông Cờ (Trường Tiểu học)	4	10

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đi Gò Deo đến cầu Ray Liên	4	10
8	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 623 đi Gò Deo đến nhà ông Rập	4	10
9	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8
III	<i>Xã Sơn Nham</i>		
B1	<i>Khu vực 1:</i>		
1	Đất mặt tiền đoạn từ nhà Ban Quản lý Thạch Nham đi Quảng Ngãi đến hết địa giới xã Sơn Nham	2	200
2	Đất mặt tiền đoạn từ cầu kênh Thạch Nham đi về phía Nam không quá 700m	4	60
B2	<i>Khu vực 2: Không có</i>		
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đoạn từ Trạm Kiểm lâm cũ đến nhà ông Phạm Ngọc Hoà	1	30
2	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Hoà đến UBND xã Sơn Nham	2	20
3	Đất mặt tiền đoạn từ UBND xã đến Trường Tiểu học thôn Cận Sơn	3	15
4	Đất mặt tiền đoạn từ thôn Cận Sơn đến hết địa phận thôn Cận Sơn	4	10
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8
IV	<i>Xã Sơn Cao</i>		
B1	<i>Khu vực 1: Không có</i>		
B2	<i>Khu vực 2: Không có</i>		
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Cao - Sơn Linh đoạn từ UBND xã Sơn Cao đến giáp địa phận xã Sơn Linh	1	30
2	Đất mặt tiền đoạn từ UBND xã đến hết nhà bà Nam	2	20
3	Đất mặt tiền đoạn từ nhà bà Nam đến suối Xà Ấy	3	15
4	Đất mặt tiền đoạn từ suối Xà Ấy đến Trường Mẫu giáo thôn Cà Long	4	10
5	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Sơn Cao - Sơn Linh đi Làng Trá đến cầu Xà Ấy	4	10

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8
V	<i>Xã Sơn Linh</i>		
B1	<i>Khu vực 1: Không có</i>		
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Cao - Sơn Linh đoạn từ cầu Tâm Linh đến hết đất Trường Tiểu học	2	70
2	Đất mặt tiền đoạn từ UBND xã đến Trường Tiểu học 1 (xóm nhà ông Hùng)	3	50
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Sơn Linh - Sơn Cao đi làng Xinh không quá 300m	4	40
4	Đất mặt tiền đoạn từ Trường Tiểu học số 1 (xóm nhà ông Hùng) đến cầu Làng Ghè	5	25
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Linh - Sơn Cao đoạn từ Trường Tiểu học đến hết địa phận xã Sơn Linh	3	15
2	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Làng Ghè đến hết địa phận xã Sơn Linh	4	10
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8
VI	<i>Xã Sơn Giang</i>		
B1	<i>Khu vực 1: Không có</i>		
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Sơn Linh đến cổng Bản (trên nhà bà Thạnh)	1	100
2	Đất mặt tiền đường Sơn Giang đi Hải Giá đoạn từ ngã 3 (đường Sơn Giang - Hà Thành) đến cầu Ruộng Lâm	3	50
3	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cổng Bản (trên nhà bà Thạnh) đến cầu Bãi Miếu	4	40
4	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Bãi Miếu đến Trạm Thủy văn	5	25
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Trạm thủy văn đến Nghĩa địa	2	20
2	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Nghĩa địa đến đèo Bẻ Lá	3	15
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
VII	<i>Xã Sơn Thủy</i>		
B1	<i>Khu vực 1: Không có</i>		
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ UBND xã đến cầu Làng Rào	2	70
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ UBND xã đến cầu Tà Mương	4	40
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ cầu Tà Mương đi về Di Lăng đến địa phận xã Sơn Thủy	5	25
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 (Sơn Thủy - Ba Tơ) đoạn từ cầu Làng Rào đến hết địa phận xã Sơn Thủy	5	25
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8
VIII	<i>Xã Sơn Kỳ</i>		
B1	<i>Khu vực 1:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ nhà ông Quân đến hết đất nhà ông Huệ	4	60
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 (Sơn Kỳ - Sơn Thủy) đoạn từ UBND xã đi Sơn Thủy đến nhà bà Lành	2	70
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 (Sơn Kỳ - Sơn Ba) đoạn từ UBND xã đến hết đất nhà ông Quân	2	70
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 (Sơn Kỳ - Sơn Thủy) đoạn từ nhà bà Lành đến hết địa giới xã Sơn Kỳ	4	40
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ nhà ông Huệ đến hết địa giới xã Sơn Kỳ	2	20
2	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 626 đoạn từ UBND xã (cũ) đến nhà ông Hân	2	20
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Hân đến Trường Tiểu học Làng Rê	3	15
4	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 cầu Sông Re (phía Nam) đến hết đất lò gạch ông Tùng	3	15
5	Đất mặt tiền đoạn từ lò gạch ông Tùng đến cầu Nước Lát	4	10

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8
IX	<i>Xã Sơn Ba</i>		
B1	<i>Khu vực 1: Không có</i>		
B2	<i>Khu vực 2: Không có</i>		
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ UBND xã đi Di Lăng đến Trường Tiểu học	1	30
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ UBND xã đi Ba Ngạc đến cầu (xóm nhà ông Thi)	2	20
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ Trường Tiểu học đi Di Lăng đến cầu bà Thừa	3	15
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ nhà ông Thi đến cống Bản (gần nhà ông Xá)	4	10
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8
X	<i>Xã Sơn Hải</i>		
B1	<i>Khu vực 1: Không có</i>		
B2	<i>Khu vực 2:</i>		
1	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 626 - UBND xã đi Ba Tơ đến cầu Tà Mác (hai Cây Gòn)	2	70
2	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 626 - UBND xã Sơn Hải đến ngã 3 đường đi Gò Lành	2	70
3	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Tà Mác (hai Cây Gòn) đến nhà ông Lu	3	50
4	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Lu (Tỉnh lộ 626) đến cống thoát nước ông Cấp	4	40
5	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường (Tỉnh lộ 626) đi Gò Lành đến cầu Hải Giá (hết địa phận xã Sơn Hải)	4	40
B3	<i>Khu vực 3:</i>		
1	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 626 đi Gò Lành đến ngã 3 Gò Lành	2	20
2	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Gò Lành đi Làng Trắng đến nhà ông Đinh Văn Phiếu	3	15
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Gò Lành đi Làng Trá đến nhà Mai Mạnh Thường (cầu Làng Trắng)	4	10
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8
XI	<i>Xã Sơn Thượng</i>		

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B1	Khu vực 1: Không có		
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ UBND xã đến cầu Suối Dầu (phía Tây)	2	70
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu Suối Dầu đến hết địa phận xã Sơn Thượng	4	40
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ UBND xã đi Sơn Tây đến Trạm xá xã Sơn Thượng	5	25
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ Trạm xá xã Sơn Thượng đến đèo Hoắc Liên (hết địa phận xã Sơn Thượng)	2	20
2	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 623 - Sơn Tinh (Sơn Tây) đoạn từ ngã 3 đến cổng Bản (gần nhà ông Lý Sỹ)	3	15
3	Đất mặt tiền đường Sơn Thượng - Sơn Tinh (Sơn Tây) đoạn từ cổng Bản (gần nhà ông Lý Sỹ) đến địa phận xã Sơn Thượng	4	10
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8
XII	Xã Sơn Bao		
B1	Khu vực 1: Không có		
B2	Khu vực 2 : Không có		
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ UBND xã đến ngã 3 đường đi hồ chứa nước Nước Trong	1	30
2	Đất mặt tiền đoạn từ UBND xã đi thôn 1 (Sông Tang) không quá 500m	2	20
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Di Lăng – Sơn Bao đi hồ chứa nước Nước Trong không quá 150m	3	15
4	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Di Lăng – Sơn Bao đi Di Lăng không quá 200m	4	10
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8
XIII	Xã Sơn Trung		
B1	Khu vực 1: Không có		
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ cầu Bãi Nà đi Di Lăng đến hết địa phận xã Sơn Trung	4	40
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ cầu Bãi Nà đến	4	40

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	cầu Đôi		
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 UBND xã (Di Lãng - Làng Rin) đến ngã 3 (Làng Rin - Làng Lòn)	5	25
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ cầu Đôi đến cầu Hải Giá (cũ)	1	30
2	Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Di Lãng đoạn từ cầu Nước Ra Via đến cầu Ra Deo	2	20
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Rin đến sân vận động	2	20
4	Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Xóm Suối đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà bà Trỏ	3	15
5	Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Di Lãng đoạn từ cầu Ra Deo đến ngã 3 Xóm Suối – Sơn Trung (nhà ông Tuấn)	3	15
6	Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Di Lãng đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết địa phận Sơn Trung	3	15
7	Đất mặt tiền đường UBND Sơn Trung - Di Lãng đoạn từ ngã 3 đi Làng Rin đến cầu Nước Ra Via	4	10
8	Đất mặt tiền đường Hải Giá - Sơn Giang đoạn từ cầu Hải Giá đến cầu Bãi Mun	4	10
9	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	8

III. Huyện Trà Bồng:

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn Trà Xuân:		
A1	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết đất Cửa hàng thương mại.	1	520
2	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 chợ Trà Bồng đến hết đất nhà ông Phạm Hồng Sơn.	1	520
3	Đất mặt tiền đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến đầu dốc ông Bình (Chí).	2	460
4	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 4 Ngân hàng chính sách huyện đến hết xưởng ông Đạt và đến hết đất đội chiếu bóng Trà	2	460

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	Bồng.		
5	Đất mặt tiền đoạn từ Cửa hàng thương mại đến đầu dốc Trạm (hết đất nhà ông Toàn).	2	460
6	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Phạm Hồng Sơn đến ngã 3 nhà ông Lộc.	2	460
7	Đất mặt tiền đoạn từ xưởng ông Đạt đến hết đất nhà ông Tuấn kiểm lâm.	2	460
8	Đất mặt tiền đoạn từ Đội chiếu bóng Trà Bồng đến nhà ông Đạt	2	460
9	Đất mặt tiền đường bao bọc sân vận động huyện.	2	460
10	Đất bao bọc chợ Trà Bồng .	2	460
11	Đất mặt tiền đoạn từ trên nhà ông Toàn (dốc Trạm) đến hết đất Lâm Trường.	2	460
12	Đất mặt tiền đoạn cầu Suối Bôi 2 (ông Lệ) đến hết đất nhà ông Sỹ Trường nội trú.	2	460
13	Đất mặt tiền đoạn từ Lâm Trường đến ranh giới Trà Xuân – Trà Sơn.	2	460
14	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Bình (Chí) đến hết đất Hạt kiểm lâm Trà Bồng.	2	460
15	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Tuấn kiểm lâm đến hết đất nhà ông Được.	3	350
16	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Huỳnh Sanh đến hết đất nhà ông Nguyễn Đông.	3	350
A2	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ Hạt kiểm lâm đến hết đất nhà ông Hữu.	1	300
2	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Được đến hết đất nhà ông Lê Nhơn .	1	300
3	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Lộc đến hết đường nhựa đi Thủy Điện	1	300
4	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Toàn (dốc Trạm) đến đầu dốc nhà ông Huỳnh Văn Minh	1	300
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà ông Trần Mạnh Ân đến hết đường bê tông.	1	300
6	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 nhà bà Tám Mến đến ngã 3 quán bà Thế	1	300
7	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 nhà ông Long (Ngân hàng) đến hết đất nhà ông thầy Đức (cấp III).	1	300

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
8	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Lộc đến nhà ông Sơn.	1	300
9	Đất mặt tiền đoạn bê tông xi măng tiếp giáp tỉnh lộ 622 từ nhà bà Kiệt, từ nhà ông Danh không quá 200m	1	300
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà bà Phụng và từ nhà ông Ba Thành đi đội 7.	2	250
11	Đất mặt tiền đoạn từ Cửa hàng thương mại đến hết đất Khu tập thể Công ty Thương nghiệp cũ.	2	250
12	Đất mặt tiền đoạn từ ngoài nhà ông Nguyễn Đông đến ngã 3 đôn Mỹ.	2	250
13	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Sỹ Trường nội trú đi Trà Sơn	2	250
14	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà ông Thanh đi Trà Sơn không quá 200m.	3	210
15	Đất mặt tiền đoạn đường từ quán bà Thế đến hết đất nhà ông Lý Vĩnh Thành	3	210
16	Đất mặt tiền đoạn đường từ quán bà Thế đến hết đất Trường cấp II Trà Xuân	3	210
17	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nhà bà Kiệt, nhà ông Danh đoạn tiếp giáp còn lại.	4	180
18	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Hữu đến hết thị trấn Trà Xuân.	4	180
19	Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Huỳnh Phi Thu đến nhà ông Hoàng Văn Phục	4	180
20	Đất mặt tiền đoạn đường bê tông nhánh rẽ vòng đến giáp đường ra Khu công nghiệp.	4	180
A3	Đường loại 3:		
4	Đất mặt tiền đoạn bê tông xi măng đường đi xóm mồ côi dài không quá 200m	1	120
5	Đất mặt tiền đoạn bê tông xi măng đường đi xóm mồ côi đoạn tiếp giáp còn lại	2	100
6	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Minh đến sông Trà Bồng.	2	100
7	Đất mặt tiền đường đất rộng 3,5m trở lên nối và cách tỉnh lộ 622 không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên.	2	100
8	Đất ở các vị trí khác còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	3	35
B	Đất ở nông thôn:		
I	Xã Trà Phú		
B1	Khu vực 1:		

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Suối Vin đến ranh giới Phú Bình	1	290
2	Đất mặt tiền đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Phú đến cầu Suối Vin	1	290
3	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Trần Đăng Dũng đến sông Trà Bồng	2	230
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối và cách tỉnh lộ 622 không quá 200m	1	120
2	Đất mặt tiền đoạn từ sông Trà Bồng đến hết ranh giới xã Trà Phú	1	120
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp còn lại	2	80
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách tỉnh lộ 622 không quá 200m	2	80
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách tỉnh lộ 622 đoạn tiếp giáp còn lại	2	80
B3	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	1	35
II	Xã Trà Bình		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ cống bê tông (Trạm Y tế Trà Bình) đến hết đất Nghĩa trang liệt sĩ Trà Bình	1	290
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 nhà ông Sang đến hết đất Trường Mẫu giáo Thôn Bình Tân	1	290
3	Đất mặt tiền đoạn ranh giới Phú Bình đến cống bê tông (Trạm Y tế Trà Bình)	2	230
4	Đất mặt tiền đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Trà Bình đến cầu Bà Lãnh	2	230
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà ông Dũng Cán nối cách Tỉnh lộ 622 không quá 200m.	2	230
6	Đất mặt tiền đường từ Tỉnh lộ 622 đến Khu công nghiệp Thạch Bích	2	230
7	Đất mặt tiền đường từ Trường Mẫu giáo Bình Tân đến cống Kinh Kinh	2	230
8	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối cách Tỉnh lộ 622 và đường liên huyện không quá 200m	2	230
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối cách Tỉnh lộ 622 và đường liên huyện đoạn tiếp giáp còn lại	1	120

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách tỉnh lộ 622 không quá 200m	1	120
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách tỉnh lộ 622 đoạn tiếp giáp còn lại	2	80
B3	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	1	35
III	Xã Trà Thủy		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Đò đến đường bê tông xã Trà Thủy	2	230
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Trường Tiểu học Trà Thủy đi không quá 200m	1	120
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ xã Trà Thủy đi thôn 3 xã Trà Thủy.	1	120
3	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng còn lại trong xã.	2	80
4	Đất mặt tiền đoạn từ thôn 3 xã Trà Thủy đến ranh giới xã Trà Hiệp	3	60
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên không thuộc các vị trí trên	3	60
B3	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	8
IV	Xã Trà Sơn		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Công ty Quế: Đến Cầu Đò, đến Cầu Sần, đến hết đất nhà ông Anh (Bàng)	1	290
2	Đất mặt tiền đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến Cầu Sần.	1	290
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622 đoạn từ cầu Sập đến cầu Suối Đá	2	230
4	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Anh đến nhà ông Tiến	3	170
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Tiến đến ranh giới Trà Sơn -	1	120

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	Trà Lâm		
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng liên thôn	2	80
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách tỉnh lộ 622 không quá 500m	3	60
B3	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	15
V	Xã Trà Tân		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường nhựa; đường thuộc Trung tâm cụm xã Trà Tân.	3	170
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm cụm xã	1	120
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm cụm xã	3	60
B3	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	8
VI	Xã Trà Bùi		
B1	Khu vực 1: Không có		
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông Trung tâm xã Trà Bùi.	1	120
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã	3	60
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã	4	25
B3	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	8
VII	Xã Trà Hiệp		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Trung tâm xã Trà Hiệp (bán kính không quá 500m)	3	170
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã	3	60
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã	4	25

TT	LOẠI ĐƯỜNG, KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B3	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	8
VIII	Xã Trà Giang		
B1	Khu vực 1: Không có		
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Trung tâm xã Trà Giang	2	80
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã	3	60
B3	Khu vực 3:		
1	Đất các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã (trừ các vị trí nêu trên)	4	8
IX	Xã Trà Lâm		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đi làng Hót đến nước KonLang	3	170
B2	Khu vực 2:		
2	Đất mặt tiền đoạn từ ranh giới Trà Sơn - Trà Lâm đến ngã 3 làng Hót	1	120
3	Đất mặt tiền đoạn từ nước KonLang đến ranh giới xã Trà Lãnh	2	80
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nội thôn của xã	2	30
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	8

IV. Huyện Minh Long:ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn: Không có		
B	Đất ở nông thôn:		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền: Đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ km 29 đến nhà ông Thắng Thuý thôn I, đường nối Tỉnh lộ 624 đến UBND huyện, đường nối Tỉnh lộ 624 tại Chi cục thuế đến Công an huyện, đường nối Tỉnh lộ 624 tại vị trí nhà ông Vĩ đến ngã 3 chợ mới lên UBND xã Long Hiệp	1	250
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên	2	200

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	thuộc trung tâm huyện lỵ: - Đoạn từ ngã 3 chợ mới (tại nhà BQL chợ) đến ngã 3 nhà ông Huyền lên nhà ông Lực đến ngã 3 nhà ông Tiến Luân		
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 VHTT lên đến sân bay	3	160
4	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 nhà trẻ Liên Cơ đến suối Tía (hết đường bê tông vào Hà Liệt qua nhà ông Tàu)	3	160
5	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 nhà ông Định vào đến sân vận động huyện	4	140
6	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 từ Hạt Kiểm lâm củ đến nhà ông Phu (nhà tạm ở Mai Lãnh Hữu)	4	140
7	Đất mặt tiền từ tỉnh lộ 624 (từ nhà ông Năm Diện ra sông Phước Giang (không quá 100m)	5	120
8	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên: Đoạn từ nhà ông Huyền đến suối Tía (chỉ tính phần đường đất từ nhà ông Lực (Cúc) đến suối Tía).	5	120
9	Đất mặt tiền đoạn từ phía Bắc cầu Suối Tía đến Hạt Kiểm lâm củ	5	120
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 nhà ông Long - Thủy thôn I Long Hiệp đến ngã 3 cầu Thanh An	1	90
2	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên đoạn từ nhà ông Sáu thôn 3 đến trường THCS Long Hiệp	2	80
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến trường THPT huyện Minh Long (chiều dài tính từ Tỉnh lộ 624 vào 800m)	3	50
4	Đất mặt tiền đường chính đoạn từ cầu Trắng Gò Vườn đến nhà ông Thi	3	50
5	Đất mặt tiền từ Trạm xá xã Long Hiệp đến cầu Nước Xuyên	3	50
6	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên đã xâm nhập nhựa (hoặc bê tông) thuộc trung tâm cụm xã Long Sơn, Long Mai	4	40
7	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên đã xâm nhập nhựa (hoặc bê tông) thuộc trung tâm cụm xã Thanh An	4	40
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3	1	30

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	trước nhà ông Lực thôn 3 đến Sân bay.		
2	Đất mặt tiền đường chính đoạn từ Sân bay đến Hà Bôi (Ông Ban)	2	20
3	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên cách trung tâm cụm xã và trung tâm các xã trên 200m	2	20
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	8

V. Huyện Sơn Tây:ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn: Không có		
B	Đất ở nông thôn:		
B1	Khu vực 1:		
1	- Đất mặt tiền đường từ suối Nước Trâu (nhà Ông Vinh) đến cầu Nước Xiêm (kể cả khu vực chợ). - Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Trung tâm huyện đến Huyện đội.	1	180
2	- Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Trung tâm huyện đến xóm Trường. - Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Cầu Huy Mãng đến UBND xã Sơn Dung và đoạn từ UBND xã Sơn Dung đến khu văn hóa. - Đất mặt tiền thuộc ven đường Trung tâm các xã: Sơn Tân, Sơn Mùa. - Đất mặt tiền tỉnh lộ 623 đoạn từ Bãi Mầu đến trường THCS xã Sơn Tân (đốc Ông Phó).	2	140
3	- Đất mặt tiền đoạn từ Huyện Đội đến bờ Nam cầu Sơn Mùa. - Đất mặt tiền đoạn từ Trạm Y tế xã Sơn Bua đến xóm Ông Tôn.	3	120
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền thuộc các trục đường Trung tâm xã Sơn Tinh.	1	90
2	Đất mặt tiền nằm trên trục đường liên xã: Sơn Lập, Sơn	2	70

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	Tân, Sơn Bua, Sơn Mùa, Sơn Dung.		
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn.	1	10
2	Đất ở các vị trí khác còn lại không thuộc các vị trí nêu trên.	2	5

VI. Huyện Tây Trà:ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Đất ở thị trấn: Không có		
B	Đất ở nông thôn:		
B1	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Hà Riềng đến ngã 3 Trường phổ thông cơ sở xã Trà Phong (đường Tỉnh lộ 633A)	1	90
2	Đất mặt tiền đoạn từ khu tái định cư đến Trường bán trú	2	60
3	Đất mặt tiền đoạn từ Trường phổ thông cơ sở xã Trà Phong đến ngã 3 huyện Đội (trụ sở mới)	2	60
B2	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Nước Niêu đến nhà Bà Lý và đoạn từ Trường phổ thông cơ sở xã Trà Phong đến Trường bán trú (đường phía Tây)	1	40
2	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Và Lúc đến cầu Hà Riềng	1	40
3	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Eo Chim đến cầu Và Lúc và đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã	2	20
B3	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các trục đường khác thuộc trung tâm huyện; các trục đường liên xã; các trục đường không phải là giao thông chính của xã	1	10
2	Đất ở các vị trí khác còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	2	5

Bảng giá số 3
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2006/QĐ-UBND
ngày 16/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Về nguyên tắc xác định loại đường, khu vực, vị trí: Giống như cách phân loại đường, khu vực, vị trí đã nêu tại Bảng giá số 2

II. Một số quy định khác:

1. Giá đất sản xuất kinh doanh Khu kinh tế Dung Quất (trừ đất sản xuất kinh doanh trong đô thị Vạn Tường), Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, tính bằng 30% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí.

2. Giá đất sản xuất kinh doanh ngoài Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và đất sản xuất kinh doanh trong đô thị Vạn Tường thuộc Khu kinh tế Dung Quất, tính bằng 60% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí.

3. Ngoài việc tính giá đất sản xuất kinh doanh trên, giá đất sản xuất kinh doanh còn được tính theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể: Phần đất có chiều sâu đến 100m (vị trí mặt tiền) tính 100% giá đất sản xuất kinh doanh theo từng loại đường, khu vực, vị trí; phần đất có chiều sâu lớn hơn 100m đến 200m tính bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh vị trí mặt tiền, phần đất còn lại (có chiều sâu lớn hơn 200m) tính bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh vị trí mặt tiền.

4. Giá đất sản xuất kinh doanh quy định tại điểm 1, 2 và 3 nêu trên không được thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng với vùng đô thị hoặc nông thôn ban hành kèm theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ, Cụ thể mức tối thiểu là:

ĐVT: đồng/m²

Loại đô thị, xã	Tại thành phố Quảng Ngãi và thị trấn các huyện		Tại nông thôn		
	Thành phố Quảng Ngãi	Thị trấn các huyện	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
Mức giá	40.000	12.000	8.000	3.600	2.000

Phụ lục
PHÂN VÙNG 180 XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2006/QĐ-UBND
ngày 16/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên huyện, thành phố	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
I	Huyện Bình Sơn			
1		Thị trấn Châu Ổ		
2		Xã Bình Long		
3		Xã Bình Hiệp		
4		Xã Bình Chương		
5		Xã Bình Mỹ		
6		Xã Bình Thới		
7		Xã Bình Chánh		
8		Xã Bình Thạnh		
9		Xã Bình Đông		
10		Xã Bình Thuận		
11		Xã Bình Phước		
12		Xã Bình Trị		
13		Xã Bình Dương		
14		Xã Bình Trung		
15		Xã Bình Minh		
16		Xã Bình Nguyên		
17		Xã Bình Hải		
18		Xã Bình Hoà		
19		Xã Bình Tân		
20		Xã B. Thanh Đông		
21		Xã B. Thanh Tây		
22		Xã Bình Phú		
23		Xã Bình Châu		
24				Xã Bình Khương
25				Xã Bình An

II	Huyện Sơn Tịnh			
1		Thị trấn Sơn Tịnh		
2		Xã Tịnh Minh		
3		Xã Tịnh Bắc		
4		Xã Tịnh Sơn		
5		Xã Tịnh Trà		
6		Xã Tịnh Ấn Tây		
7		Xã Tịnh Hà		
8		Xã Tịnh Bình		
9		Xã Tịnh Phong		
10		Xã Tịnh Thọ		
11		Xã Tịnh Ấn Đông		
12		Xã Tịnh An		
13		Xã Tịnh Châu		
14		Xã Tịnh Long		
15		Tịnh Thiện		
16		Xã Tịnh Khê		
17		Xã Tịnh Hoà		
18		Xã Tịnh Kỳ		
19				Xã Tịnh Giang
20				Xã Tịnh Đông
21				Xã Tịnh Hiệp
III	Huyện Tư Nghĩa			
1		Thị trấn Sông Vệ		
2		Thị trấn La Hà		
3		Xã Nghĩa Thắng		
4		Xã Nghĩa Thuận		
5		Xã Nghĩa Kỳ		
6		Xã Nghĩa Điền		
7		Xã Nghĩa Trung		
8		Xã Nghĩa Thương		
9		Xã Nghĩa Phương		
10		Xã Nghĩa Mỹ		

11		Xã Nghĩa Hiệp		
12		Xã Nghĩa Hoà		
13		Xã Nghĩa Hà		
14		Xã Nghĩa Phú		
15		Xã Nghĩa An		
16				Xã Nghĩa Lâm
17				Xã Nghĩa Sơn
18				Xã Nghĩa Thọ
IV	Huyện Nghĩa Hành			
1			Thị trấn Chợ Chùa	
2			Xã Hành Đức	
3			Xã Hành Thuận	
4			Xã Hành Phước	
5			Xã Hành Minh	
6			Xã Hành Thịnh	
7			Xã Hành Trung	
8				Xã Hành Dũng
9				Xã Hành Thiện
10				Xã Hành Tín Tây
11				Xã Hành Nhân
12				Xã Hành Tín Đông
V	Huyện Mộ Đức			
1		Thị trấn Mộ đức		
2		Xã Đức Thắng		
3		Xã Đức Phong		
4		Xã Đức Thạnh		
5		Xã Đức Chánh		
6		Xã Đức Nhuận		
7		Xã Đức Lâm		
8		Xã Đức Hoà		
9		Xã Đức Lợi		
10		Xã Đức Tân		

11		Xã Đức Minh		
12		Xã Đức Hiệp		
13				Xã Đức Phú
VI	Huyện Đức Phổ			
1		Thị trấn Đức phổ		
2		Xã Phổ Châu		
3		Xã Phổ Thạnh		
4		Xã Phổ Khánh		
5		Xã Phổ Vinh		
6		Xã Phổ Quang		
7		Xã Phổ Minh		
8		Xã Phổ Văn		
9		Xã Phổ Thuận		
10		Xã Phổ Ninh		
11		Xã Phổ Hoà		
12		Xã Phổ Cường		
13		Xã Phổ An		
14				Xã Phổ Phong
15				Xã Phổ Nhơn
VII	T.phố Quảng Ngãi			
1		Phường Nguyễn Nghiem		
2		Phường Trần Hưng Đạo		
3		Phường Lê Hồng Phong		
4		Phường Trần Phú		
5		Phường Chánh Lộ		
6		Phường Nghĩa Lộ		
7		Phường Nghĩa Chánh		
8		Phường Quảng Phú		
9		Xã Nghĩa Đông		

10		Xã Nghĩa Dũng		
VIII	Huyện Lý Sơn			
1		Xã An Vĩnh		
2		Xã An Hải		
3		Xã An Bình		
IX	Huyện Sơn Tây			
1				Xã Sơn Tân
2				Xã Sơn Tinh
3				Xã Sơn Lập
4				Xã Sơn Dung
5				Xã Sơn Mùa
6				Xã Sơn Bua
X	Huyện Sơn Hà			
1				Thị trấn Di Lăng
2				Xã Sơn Thượng
3				Xã Sơn Bao
4				Xã Sơn Trung
5				Xã Sơn Hạ
6				Xã Sơn Thành
7				Xã Sơn Nham
8				Xã Sơn Cao
9				Xã Sơn Linh
10				Xã Sơn Giang
11				Xã Sơn Hải
12				Xã Sơn Thủy
13				Xã Sơn Kỳ
14				Xã Sơn Ba
XI	Huyện Trà Bồng			
1				Thị trấn Trà Xuân
2				Xã Trà Phú
3				Xã Trà Bình
4				Xã Trà Sơn

5				Xã Trà Thủy
6				Xã Trà Giang
7				Xã Trà Tân
8				Xã Trà Bùi
9				Xã Trà Hiệp
10				Xã Trà Lâm
XII	Huyện Tây Trà			
1				Xã Trà Thanh
2				Xã Trà Quân
3				Xã Trà Khê
4				Xã Trà Xinh
5				Xã Trà Thọ
6				Xã Trà Phong
7				Xã Trà Lãnh
8				Xã Trà Nham
9				Xã Trà Trung
XIII	Huyện Minh Long			
1				Xã Long Sơn
2				Xã Long Mai
3				Xã Long Hiệp
4				Xã Thanh An
5				Xã Long Môn
XIV	Huyện Ba Tơ			
1				Thị trấn Ba Tơ
2				Xã Ba Động
3				Xã Ba Đình
4				Xã Ba Điền
5				Xã Ba Thành
6				Xã Ba Vinh
7				Xã Ba Trang
8				Xã Ba Lễ
9				Xã Ba Bích
10				Xã Ba Vi

11				Xã Ba Tiêu
12				Xã Ba Xa
13				Xã Ba Ngạc
14				Xã Ba Tô
15				Xã Ba Chùa
16				Xã Ba Cung
17				Xã Ba Nam
18				Xã Ba Liên
19				Xã Ba Khâm